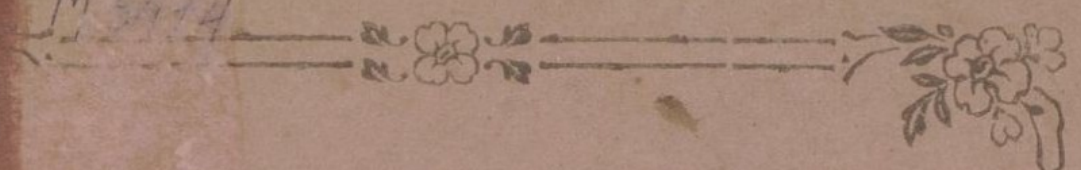


M 5474



VIỆT-ÂM-TỰ-ĐIỂN

典 字 音 越

Hội Khai-trí-tiên-đức khởi thảo

BẢN IN THỦ

CHỮ A



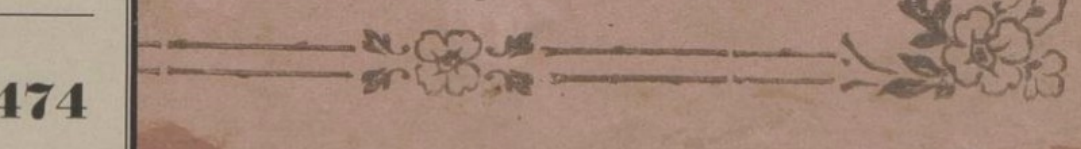
HANOI

IMPRIMERIE TONKINOISE
80-82, Rue du Chanvre

1928

M

5474



THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

M5474

1

DEPT. LEV. & INDUSTRY
INDOCHINE
N^o 9392

M/474



A

Chữ cái đứng đầu văn Quốc-ngữ.

A

I. — 1/ Một thứ tiếng kêu đứng đầu hay cuối câu. ta: *A vui! A thích! — Đẹp a! Sướng a!* — 2/ Chỉ ý bất-thình-linh, hay không ngờ mà hỏi. ta: *Ông đây a! ở nhà quê ra bao giờ?* — 3/ Chỉ ý kinh-dị mà hỏi. ta: *A quái nhỉ? Đổng dữ a!* — 4/ Chỉ ý hỏi mỉa. ta: *Da mời tóc bạc ta già nhỉ, áo biếc đai vàng bác đây a?* — *Có tiền việc ấy mà xong nhỉ, thừa trước làm quan cũng thế a?* (thơ cụ Yên-dồ). — 5/ Chỉ ý hỏi trách. ta: *Chị đã năn-năn nỉ-nỉ mà em không nghe lời chị, a em?* (giọng tuồng).

II. — Tiếng reo mừng. ta: *A! quán ta được rồi!* — *A! a! mẹ ta đi chợ đã về.*

III. — Giọng kêu trong tuồng, trong chèo. ta: *Hảo a!* — *Ủy a!* — *Ồi a!*

IV. — Tiếng ru con. ta: *Ru con a há a há, con nín mẹ há con la mẹ buồn* (C.-d).

A

I. — a) Bờ lau ruộng úe cắt ra ở ruộng chiêm, Nam-kỳ gọi là *cái trang*, *cái gác*. ta: *Rèn một cái lưỡi a, bằng ba cái lưỡi hái.* — c) *Cắt ra thì dùng bằng a, quét nhà thì dùng bằng chổi* (T.-ng, Nghệ-an).

II. — Cắt ra bằng cái a. ta: *Ruộng đã gặt rồi, cầm cái a đi mà a ra.*

III. — Vợ lại thành đồng. ta: *A cõ vào bờ cho gọn.*

A

Đồ dùng đan bằng tre giống như cái gầu để súc ngô (bắp). ta: *Đã đến mùa ngô, nên đan mấy cái a để súc cho chóng.*

A

(Cái chữ A). Đồ dùng của thợ vẽ tây, hình nó như chữ A, dùng vẽ các đường cong

A

Lăn vào, sẵn vào. ta: *Cưỡi ngựa không khéo, ngựa a vào bụi, rách hết quần áo.*

a) **A** 阿 Theo tựa vào người. Không đứng một mình, phải dùng với chữ khác, như *a-dua*, *a-phụ*, *a-tông*, v. v. — b) **A-dua** 阿諛 Theo ý nịnh-nọt để lấy lòng kẻ khác. ta: *A-dua chắc những mạnh mẽ, ai hay quyền ấy lại về tay ai* (Nhị-độ-mai). — **A-dăng** 阿黨 Dựa theo bè đảng. ta: *A-dăng với những đồ tiểu-nhân.* — **A-hành** 阿行 Theo người ta mà làm. ta: *A-hành với những quân trộm cướp.* — **A-phụ** 阿附 Dùa-nịnh, nương theo. ta: *Nó có tự làm gì đâu, chỉ là a-phụ đấy thôi.* — **A-tùng** 阿從 Chiều ý đùa theo. ta: *Vua cha nghe hết tâu bày, dùng-dùng nổi giận: «chúng bay a-tùng»* (truyện Quan-âm). — **A-hành ác-nghiệp** 阿行惡業 Hay làm sự ác-nghiệp. ta: *A-hành ác-nghiệp lắm, rồi cũng có ngày trời quả-báo.* — **A-ý khúc-tông** 阿意曲從 Chiều ý đùa theo. ta: *Không nên a-ý khúc-tông, lấy lòng một người mà trái với công-luận.*

A

a) Dùng đứng trước tiếng danh-từ, như *a-hoàn*, *a-tì*, v. v. — b) **A-hoàn** 阿鬟 Con hầu gái. Có khi đọc là *ả-hoàn*. ta: *A-hoàn trên dưới dạ ran* (Kiều) — **A-tì** 阿婢 Thường đọc là *át-tì*, tức là dựa ở gái.

A-bàng 阿傍 Tên giống quỷ đầu trâu mình người ở dưới địa-ngục (tiếng kinh Phật).

A-bát-xích 阿八赤 Tên tướng Mông-cổ, theo Thoát-hoan sang xâm nước ta, bị quân của Trần Hưng-đạo bắn chết.

A-các 阿闍 Tên lâu-các đời xưa bên Tàu. Đời vua Hoàng-đế, chim phụng-hoàng làm tổ ở A-các.

A-di-đà Phật 阿彌陀佛 Tên một đức Phật. Chữ Phạn a nghĩa là «vô», di-đà nghĩa là «lượng», nên thường dịch là «Vô-lượng-thọ Phật», hay là «Vô-lượng thanh-tĩnh Phật». Chữ phạn là Amitabha.

A-dong Tiếng bèn đạo Gia-tô. Tên một vị thánh đàn ông sinh ra đầu tiên lúc mới có loài người. Chữ Pháp là Adam.

A-giao 阿膠 Tên vị thuốc bắc nấu bằng da lừa đen, hoặc bằng da trâu. Một thứ keo.

A-hương 阿香 Tên nàng tiên dầy xe sấm (điền Tầu)

BIBLIOTHÈQUE CENTRALE

A-la-hán 阿羅漢 Chử nhà Phật. Bạc tu-hành đã đến hết sự phiền-não ở đời, dưới bậc Bồ-tát. Thường nói tắt là La-hán. Chử Phạn là Arhan-Arhat.

A-men Tiếng Do-thái (Hébreu) dùng trong các sách đạo Gia-tô, đặt ở sau các câu cầu-nguyện, nghĩa là xin được như nguyện. Trong sách đạo dịch là « tin thực như vậy ».

A-nguy 阿魏 Tên vị thuốc bắc làm bằng nhựa một thứ cây, mùi hắc, dùng để trừ tà và ky được gió độc.

A-phiên 阿片 Hay là Nha-phiên. Nhựa quả thầu, tức ta gọi là thuốc phiện, ta : Có ăn ăn điều thuốc lảo, đừng ăn a-phiến ai nào có ưa (câu hát).

A-phòng 阿房 Cung nhà Tần, bị Hạng-Vũ đốt, lửa cháy ba tháng mới tắt. Cổ-văn Tàu có bài phú A-phòng cung, ta : Lửa cung A-phòng, máu sông Duy-thủy.

A-phủ-dung 阿芙蓉 Tức là thuốc phiện. Có người cho bởi chữ opium mà dịch ra.

A-ti-địa-ngục 阿鼻地獄 Chử kinh Phật. Tên cái ngục ở dưới âm-phủ, ta : Lại xem một ngục A-ti, mấy làng chông sắt đen xi tối om (truyện Quan-âm).

Á

a) Tiếng kêu, chỉ điều bất-thình-linh, sự đau đớn, ta : Á đau ! - b) Á-à Tiếng kêu đau, ta : Á à đau lắm !

À

Tiếng gái đàn thập-lục, ta : À sang sang, à hồ hồ.

Á 亞

I. - Hình chữ 亞 ta : Nhà lam chữ á. - Chán đi chữ á. - Vào chữ á, ra chữ 乙 (乙) (đi dẫn tế).

II. - Tên thứ đèn giấy làm theo hình chữ 亞 cho trẻ con chơi tết trung-thu.

III. - Cái á, tiếng hàng-mã thường gọi cái biển hình như cái quạt để che nhà táng.

Á 亞

a) Bạc nhì, thứ hai. Thường dùng với tiếng khác, như : á-nguyên, á-thành, v. v. - b) Á-hiến 亞獻. Lễ dâng rượu lần thứ hai ta : Hành á-hiến lễ 行 亞 獻 禮 (xương tế). - Á-khôi 亞魁. Đổ thứ nhì, dưới thú-khoa. - Á-nguyên 亞元. Cũng như á-khôi. - Á-thành 亞聖. Gần được như thánh, ta : Ông Mạnh-tử là bậc á-thành.

Á 亞

a) Tên gọi tắt châu Á-tế-a. Cũng gọi là Á-châu. -

b) Á-dông 亞東. Tên gọi gồm các nước ở phía đông châu Á. - Á-tế-á 亞細亞 Tên một đại-châu. Tàu dịch chữ Asia, thường gọi là Á-châu hay châu Á, ta : Á-tế-á năm châu là đệ-nhất, người nhiều hơn, đất rộng hơn (câu ca mới). - Á-lạp-bá 亞拉伯 Tên nước. Tàu dịch chữ Arabie. - A-mĩ- lợi- gia 亞美利加 Tên một đại-châu. Tàu dịch chữ Ame. thường gọi là Mĩ-châu hay châu Mĩ. - Á-phi- lợi- gia 亞非利加 Tên một đại-châu. Tàu dịch chữ Afrique, thường gọi tắt là Phi-châu hay châu Phi.

À 啞

a) Câm, nói không ra tiếng. Không dùng một mình, phải dùng với chữ khác, như á-khẩu, á-thanh, v. v. - b) Á-khẩu 啞口. Câm, mở miệng nói không ra tiếng. - Á-khoa 啞科. Khoa thuốc chữa bệnh trẻ con lúc chưa biết nói. - Á-thanh 啞聲. Nói không thành tiếng.

À

I. - Một thứ tiếng kêu đùng đùng đầu câu hay cuối câu, ý-nghĩa cũng gần giống tiếng a, nhưng có ý đã quyết và mạnh hơn.

II. - Sực trông thấy hay có ý ngạc-nhiên mà nói, ta : À đẹp nhỉ !

III. - Sực nhớ lại mà nói, ta : À quên ! Còn việc này nữa.

IV. - Tiếng hỏi mà có ý ngạc-nhiên, ta : À vậy quả vậy thì tôi mừng lắm.

V. - Tổ ý ưng-thuận, ta : À được, để tôi nó bác.

VI. - Tổ ý vui, ta : Xoàng-xoàng một chén tiền đưa, rượu à rượu, vui à vui (giọng hát tuồng).

À

a) Ủa vào, lèn vào, làm nhanh lên, có ý mạnh hơn tiếng a, ta : Đừng mở cửa, họ à vào bây giờ. -

b) Á-uôm, lừa-lợm, hàm-hồ, ta : Đánh chén say rồi à-uôm cả.

À

Tiếng khởi đầu câu : chỉ ý gắt, lấy làm lạ, ta : À thể thì mặc kệ nó !

À

I. - a) Tiếng gọi chung đàn bà con gái, ta : Đầu lòng hai á tố-nga (Kiều). - b) Á đ. Có nơi gọi là á đầu hay là cô đầu, là đàn bà con gái làm

nghe ca-xương. — c) **Hồng-song** có ả họ Hả (Bích-câu). — *Mèo lành chẳng ở má, ả lành chẳng ở hàng cơm* (T.-ng.) — *Vải bó một tấm che thân, công-lênh ả Chức nhọc-nhần chưa quên* (C.-d.).

II. — Chỉ những đàn bà con gái không có giá-trị. *ra: Bên thì mảy ả mảy ngài* (Kiều). — c) **Thằng Ngô làm nhân nhiều vòng, làm cho cái ả phải lộng thằng Ngô** (C.-d.).

III. — Gọi chỉ gái. *ra: Việc ấy chẳng phải tại ai, tại anh tại ả tại cả đôi bên.*

À

Tiếng đệm ở cuối câu, để tỏ ý kính-trọng trong khi thưa gửi. *ra: Thưa ông à! — Vâng à!*

Ác

Nhánh cây nhỏ mới đâm ra, có nụ hoa ở đầu. *ra: Cây trầu-không mau tốt quả, đã đâm thành-ác ra rồi* (tiếng Nghệ-an).

Ác 惡

I. — Trái với thiện. Dữ tợn, không tốt. *ra: Hình-pháp đề răn kẻ ác.* — b) **Ác-báo 惡報**. Sự không may báo lại cho người làm ác. *ra: Ác-giả ác-báo* (T.-ng.). Ở hiền thì lại gặp lành, hề ai ở ác tội dành vào thân (T.-ng.). — **Ác-cảm 惡感**. Cái cảm-tình không tốt đối với nhau. *ra: Hai người này vẫn có ác-cảm với nhau, cho nên mới sinh chuyện ra thế.* — **Ác-danh 惡名**. Tiếng xấu. *ra: Người ta không nên làm can, đề ác-danh cho thiên-hạ mai-mĩa.* — Còn nghĩa nữa là chính tên người phạm tội. *ra: Mấy tên thủy-thủ ác-danh, cũng mang chính-pháp ra hình chẳng dong* (Phù-dung). — **Ác-dăng 惡黨**. Bọn làm ác. *ra: E khi ác-dăng hành-hung, ưỡng trang thực-nữ sánh cùng xất-phu* (Lục-Vân-Tiên). — **Ác-dức 惡德**. Việc làm thất-dức. — **Ác-hại 惡害**. Làm thiệt-hại người ta. *ra: Gần đến vụ cấy mà trời không mưa, thật là ác-hại cho những nhà làm ruộng.* — **Ác-ma 惡魔**. Ma ác. — **Ác-nghiệp 惡業**. Làm việc ác thì phải chịu cái ác-báo. *ra: Những điều ác-nghiệp như thế, ta không nên làm.* — Có khi dùng cũng như chữ ác. *ra: Người này ăn ở ác-nghiệp cơ-gầu lắm. Có khi dùng đề than sự không may. ra: Ác-nghiệp quả! Nó đi đâu mãi không về.* — **Ác-nghiệt 惡孽**. Mầm ác. *ra: Làm chi gây ra cái ác-nghiệt để hại về sau.* — Cũng có khi dùng như ác-nghiệp. *ra: Có gặp phải mẹ chồng ác-nghiệt, mới biết năng dẫu hiền.* (Chữ aghiệt này có nghĩa là cay-nghiệt.) — **Ác-nhân 惡人**. Người làm điều ác *ra: Dưới hoa dấy lũ ác-nhân, âm-âm khõe-qui kinh thân mọc ra* (Kiều). — **Ác-qui**

惡鬼. Quỷ ác. — **Ác-tăng 惡僧**. Sư, thầy chùa không chân-tu hay làm bậy. — **Ác-thần 惡神**. Thần coi việc làm ác. *ra: Ăn ở thiện thì có thiện-thần biết, ăn ở ác thì có ác-thần hay.* — Có khi chỉ những hung-thần. — **Ác-thù 惡獸** Thú dữ, hại người, như loài hổ, báo.

II. — Nghịch-ngộ, bậy-bà. *ra: Ác quả! Cái bút người ta đang viết, giấu đi dẫu mắt?*

III. — Ông ác, tên một vị hộ-pháp ở chùa. *ra: Chùa cũng phải có ông thiện ông ác.*

Ác 惡鳥

a) 1) Chim quạ. *ra: Ác tằm thì ráo, sáo tằm thì nừa* (T.-ng.). — 2) Hình bằng gỗ, giống con ác để đóng giầy go khung cửi. — 3) Nghĩa bóng là nói mặt trời, bởi chữ kim-ô 金烏 là ác vàng. *ra: Trái bao thổ lặn ác tà* (Kiều). — c) Đen đen là cơn ác, bạc bạc là cơn cô, đi lơ-dò là ông lão (c.-d.). — *Lần lần thổ bạc ác vàng* (Kiều).

Ác-là

Chim bồ-các hay chim khách. *ra: Ác-là là cha cà-cưỡng (sáo sậu), cà-cưỡng là dượng cu-cu, cu-cu là du (nàng dâu) ác-là* (Câu hát trẻ con ở Nghệ-an).

Ác-mó

Chim vẹt. Nghĩa bóng là người cay-nghiệt. *ra: Quăm-quăm như con ác-mó.*

Ác-ạc

Tiếng khua đồng, cũng như tiếng ầm-ạc. *ra: ầm-ầm ạc-ạc.*

Ách 輓

Gỗ cong mắc trên vai trâu vai bò để kéo cây kéo xe. *ra: Đòn rằng dè dực khỏe thay, bắc ách đi cây nó đứng trơ-trơ.* (c.-d.). — Nghĩa bóng là cái gì bần-bịu khó chịu. *ra: Cái ách giữa dàng, đem quàng vào cổ* (T.-ng.).

Ách 厄

a) Tai nạn khó-khăn. *ra: Cuối đời Tự-dức, đất Bắc-kỳ phải cái ách giặc Cờ đen.* — b) **Ách-tắc 厄塞** Sự khó-khăn vì thời-vận. *ra: Có dẫu trái mẩy nắng mưa, bao nhiêu ách-tắc như xưa hãy còn* (Hoài-nam-ca)

Ách 厄

a) Chỗ đất có núi sông, đường đi lại hiểm-trở. ít dùng một mình. — b) **Ách-yếu 厄要** Chỗ hiểm-yếu quan-hệ về việc quan-phòng. *ra: Đón lữ nên đóng vào những chỗ ách-yếu.*

Ách

a) No quá, bức-tức khó chịu. ta; No ách, tức ách, phát ách. — b) Ách-ách Cũng như ách

Ách 扼

Chẹn, bắt chẹt. ta: Ách nhân ou hiêm. 扼人于險

Ách

Do chữ pháp *adjudant*, đọc trạnh ra. Là chức phó-quản về lính tây hay lính tập. ta: Thầy đội ấy mới được đóng ách.

Ách

a) Tiếng ngã tức lên. ta: Ngã đánh ách một cái. — b) Ách-ách Cũng một nghĩa như ách-ách.

Ai

I. — a) Tiếng hỏi khi chưa biết rõ là người nào. ta: Ai nói gì đấy? — c) Ai công-hầu, ai khanh-trương, trong trần ai ai dễ biết ai? (câu đối cũ).

II. — a) Nói trống, không chỉ rõ là người nào. ta: Ai có thân người ấy lo, ai có bỏ người ấy giữ (T.-ng.). — c) Máu ai thấm thịt người ấy (T.-ng.). — Cờ đến tay ai người ấy phất (T.-ng.). — Ai biết được ma ăn cỗ (T.-ng.). — Lăn lưa ai biết hầy còn hôm nay (Kiều). — Nào ai ở đây bầm thay cho tường (Nhị-Đô-Mai).

III. — a) Nói lỏng, muốn chỉ vào người hay vào ta, nhưng không nói rõ. ta: Để ai trắng lúi hoa sần vì ai (Kiều). — c) Ai về ai ở mặc ai, ta như dầu đượm thấp hoài năm canh (c.-d.). — Có ai thêm bạn vì ai, không ai giương rộng chiếu dài để xoay (c.-d.). — Có ai ta cũng thế này, không ai ta cũng như ngày có ai (c. d.)

IV. — a) Nói phần nhiều người. ta: Cửa ba loài, người ba dưng, không phải ai cũng như ai (t.-ng.). — b) Ai nấy. Mọi người. ta: Ai nấy cũng biết. — c) Hơn nhau cái áo cái quần, chứ kể bóc trần, ai cũng như ai (c.-d.). — Vì bằng ai cũng như ai, người ta ai mất tiền hoài đến đây (Kiều).

V. — a) Không có người nào. ta: Ai giầu ba họ, ai khó ba đời (t.-ng.). — c) Ai chê đám cưới, ai cười đám ma (t.-ng.). — Ai vác dùi đục đi hỏi vợ (t.-ng.). — Ai uốn cầu cho vừa miệng cá (t.-ng.). — Ai nắm tay đến tối, ai gối tay đến sáng (t.-ng.).

VI. — a) Biền-lệ. Ông Tả-ao nói kiểu địa-lý có câu dùng tiếng ai đề gọi thay cái huyết: Thê-lê lười trai, chẳng ai thì nó, thò-lò đứt đó, chẳng nó thì ai.

Ai 哀

a) Thương xót, thương tiếc. ta: Hạc ngâm cung oán, ve đàn khúc ai (Hoài-nam-ca). — b) Ai-căng 哀矜 Thương xót. — Ai-chỉ 哀止 Thôi tiếng khóc (xương tể đám ma). — Ai-liên 哀憐 Thương xót. — Ai-oán 哀怨 Thương xót và oán giận. ta: Trăm hoa ai-oán buổi xuân tàn (thơ cũ). — Ai-oán thay tâm trịnh-hồn, cỏ thủy-quốc rửa xong hơi tục-lụy (Bài viếng bà Phạm-thị-Thuần). — Ai-thông 哀痛 Thương mà đau. — Ai-tích 哀惜 Thương tiếc. — Ai-tử 哀子 Trở người con khi mất mẹ.

Ai-cập 埃及

Tên một nước ở đông-bắc Phi-châu, tên tây là Egypte.

Ai-lao 哀牢

Tên một nước ở châu Á, giáp-giới với nước Việt-nam và nước Xiêm-la.

Ái

a) Tiếng kêu đau mạnh hơn tiếng á ta: Ái đau! — Ái chao ói! — b) Ái chà! Có ý lấy làm lạ. ta: Ái chà! Mẽ cả kéo được nhiều nhỉ! — Ái chà chà! Mạnh hơn ái chà.

Ái 愛

a) Yêu mến, thương tiếc, thương dùng với tiếng khác như ái-mộ, ái-ân, v.v. — b) Ái-ân 愛恩 Tình thương yêu nhau, cùng với ân-ái một nghĩa. ta: Kề làm sao xiết muốn vãn ái-ân (Kiều). — Ái-dái 愛戴 Yêu mến mà tôn-phục. ta: Cả nước đều ái-dái một người. — Ái-hữu 愛友 Bạn thân. Tên các hội những người đồng-nghiệp, dịch nghĩa tiếng pháp *amicale*. ta: Hội ái-hữu học-chính, hội ái-hữu quan-lại. — Ái-khanh 愛卿 Tiếng gọi vợ hay là gọi người đàn bà thân yêu. — Ái-luyến 愛戀 Yêu nhớ, quyến-luyến, cùng với luyến-ái một nghĩa. — Ái-mộ 愛慕 Yêu mến. Thường nói về dân đối với quan, hay học-trò đối với thầy. ta: Lòng thành nay quyết xin theo, làm đơn ái-mộ dâng tiêu một chương (Nhị-Đô-Mai). — Ái-ngại 愛 này, không dành lòng ra. Mà bạch-phát với hồng-nhan cùng ái-ngại (hát nói). — Ái-nhi 愛兒 Tiếng gọi con. — Ái-quốc 愛國 Yêu nước. ta: Niềm ái-quốc đã thấm trên chín bề (văn tế Võ-Tinh). — Ái-tài 愛才 Yêu mến kẻ có tài. ta: Những người có học-thức, không mấy người là không có lòng ái-tài. — Ái-tài 愛財 Yêu tiền của. Chỉ dùng để nói mỉa người tham. ta: Quan phụ-mẫu ngài ái-tài lắm. — Ái-thê 愛妻 Yêu vợ. Tiếng gọi vợ. — Ái-thiếp 愛妾 Nàng hầu yêu. —

Ái-tiền 愛錢 Cũng như **ái-tài** (yêu của). — **Ái-tình** 愛情 Lòng yêu nhau. **ta** : *Cái ái-tình của vợ chồng, của mẹ con.*

Ái-nam

Tiếng gọi người đàn ông mà không đủ bộ-phận người đàn ông, người đàn bà mà không đủ bộ-phận người đàn bà. Có khi gọi là **ái-nam ái-nữ**, cũng là người bán-nam bán-nữ.

Ái

a) Tiếng hò, tiếng kêu, tiếng hò-hét. Không dùng một mình. — b) **Ái-ai** Tiếng kêu. **ta** : *Ái-ai, người đã ăn lộc chúa mà lại đem lòng phản-ngịch (giọng hát tuồng).* — **Ái-phà** Giọng hò-hét. **ta** : *Tiếng ái-phà của thầy pháp (P. Cửa).*

Ái

Gần mực nát. Đất hay gỗ, để lâu ngày mất cả chất dẻo, chất dính. **ta** : *Cái ván này đã ái rồi, đừng lên thì gãy.*

Ái 隘

a) Chỗ hẹp, chỗ hiểm, chỗ giáp-giới hai quả núi hay là hai nước. **ta** : *Bấy nay trèo ái trèo non, lấy đầu mà đẹp mà đón hơn em (c.-d).* — b) **Ái Lao** Cửa ái nước ta giáp nước Ai-lao. **ta** : *Chồng tôi đi đến ái Lao, việc thì không có lao-đao chạy về (c.-d).* — **Ái-quan** (hay là **Quan-ái**). Cửa ái nước họ sang nước kia. **ta** : *Ái-quan đầu đã chia đường biệt-ly (Nhị-dộ-mai).* — **Ái-vân** Tức là Hải-vân-quan, ái giáp-giới tỉnh Thừa-thiên với tỉnh Quảng-nam. **ta** : *Ái Vân thăm-thăm ra đi (Hoài-nam-ca).* — c) **Thâm-nghiêm** khôn nhẽ dò-la, ái Tần phải mượn canh gà mới xong (Hoàng Trừu).

Ái 緘

a) Thắt cổ bằng giấy. Chữ này không dùng một mình. — b) **Ái-sát** 緘殺 Đem thắt cổ mà giết. **ta** : *Tào-Tháo ái-sát Lã-Bổ.*

Am 庵

I. — a) Cái chùa nhỏ **ta** : *Am thanh cảnh vắng.* — c) Rành rành « **Chiêu-ân am** » ba chữ đề (Kiều).

II. — a) Nhà của người ăn-dật. **ta** : *Am Bạch-vân của ông trạng Trình.* — c) *Trên am thông-thả sách đèn (Phan Trần)*

Am 諳

a) Biết rõ, từng trải. Ít dùng một mình. — b) **Am-hiểu** 諳曉 Biết rõ. **ta** : *Người này đã am-hiểu tình-thế đời bấy giờ.* — **Am-tường** 諳詳 Cũng như am-hiểu. — **Am-thục** 諳熟 Biết rõ và thông thuộc. **ta** : *Ông Phan Huy-Chủ là một người am-thục điền-cổ về đời trước.*

Ám

Một thứ cháo cá. **ta** : *Ăn ám.*

Ám

a) Quấy-nhiều. **ta** : *Tôi đã bận việc mà nó cứ đến ám mãi.* — b) **Ám-ảnh** Quấy rầy, như lúc đang bận rộn mà có người đứng thấp-thoảng ở trước mặt thì gọi là **ám-ảnh**. — **Ám bóng** via Cũng như **ám-ảnh**. — **Ám quẻ** Chính nghĩa theo phép bói khi thầy bói đặt quẻ mà có ma-quỉ trở-ngại, không xem ra được, thì gọi là **ám quẻ**. Nghĩa chung dùng cũng như **ám-ảnh**.

Ám 暗

I. — **Làm mờ tối**. **ta** : *Bờ-hóng ám cả trường.* — *Khói ám đen cả trần nhà.*

II. — a) **Thăm giấu, tối-tăm, ngăm kin.** Không dùng một mình. — b) **Ám-chỉ** 暗指 Trỏ ngăm, không nói rõ, khiến người nghe lấy ý mà hiểu. Như nói : *Muốn ăn oản phải giữ lấy chùa* (lời ông Nguyễn Bình-Khiêm khuyên Mạc Đăng-Dong, chùa là **ám-chỉ** nhà Lê). — **Ám-chúa** 暗主 Vua ngu tối. — **Ám-chướng** 暗障 Tối-tăm ngu-xuần. **ta** : *Thằng này u-mê ám-chướng lắm.* — **Ám-dạc** 暗度 Đoán phỏng chừng. **ta** : *Khu đất này tôi ám-dạc độ hơn hai nghìn thước vuông.* — **Ám-dọc** 暗讀 Đọc thuộc lòng. — **Ám-hại** 暗害 Làm hại ngăm. — **Ám-hiệu** 暗號 Hiệu kín. **ta** : *Từ-công ám-hiệu trận-tiền (Kiều).* — **Ám-hợp** 暗合 Đùng ngăm. **ta** : *Điều ông nói cũng ám-hợp với ý tôi.* — **Ám-mạc** 暗幕 Màn tối, chỗ thăm kín. — **Ám-mục** 暗目 Tên bệnh đau mắt của trẻ con. **ta** : *Thuốc cam ám-mục.* — **Ám-muội** 暗昧 Tối-tăm. — **Ám-mưu** 暗謀 Mẹo ngăm. — **Ám-sát** 暗殺 Giết ngăm, giết trộm, không cho người ta biết ai giết. — **Ám-tả** 暗寫 Viết theo người ta đọc, không nhìn vào sách. **ta** : *Học đã thông thì viết ám-tả mới không sai.* Có khi dùng nghĩa là viết thuộc lòng. **ta** : *Đời Lê, thi học-trò hay bắt viết ám-tả bài.* — **Ám-trợ** 暗助 Giúp ngăm.

An 安

I. — a) (An với yên cùng một nghĩa, theo thói quen mà đọc). Im lặng, yên lành, định sẵn, đành rồi, không lo lắng gì nữa. **ta** : *Bề nào thì cũng chưa an bề nào (Kiều).* — b) **An-bài** 安排 Định sẵn. **ta** : *Tay tạo-hóa an-bài muôn vật.* — **An-bần** 安貧 Yên phận nghèo. **ta** : *Người quân-tử an-bần.* — **An-biên** 安邊 Dẹp yên ngoài bờ cõi. **ta** : *Định ngày tiến-thảo ngô-hầu an-biên (Nhị-dộ-mai).* — **An-dật** 安逸 Yên dỗi. — **An-hảo** 安好 Yên lành, được mọi sự tốt. Thường dùng để chúc mừng hay đề hỏi thăm. — **An-nhàn**

安閒 Thành-thời, thông-thả. ra : *Án thân theo chốn an-nhàn* (Lục - Vân - Tiên). — **An-nhân** 安人 Tên của vua phong-tặng cho vợ ông quan thất-phẩm. — **An-ôn** 安穩 Thu xếp đầu ra đấy. ra : *Việc nhà thu xếp đã an-ôn rồi.* — **An-phận** 安分 Đành rồi, yên phận, không cần gì nữa. ra : *Rầy đã an-phận cầu Lam* (Hoàng Trừu). — **An-tâm** 安心 Đành lòng, không lo ngại gì. ra : *Xin anh hãy cứ an-tâm, trước sau rồi cũng sắt-cầm đẹp duyên* (c-d). — **An-láng** 安葬 Đem chôn người chết. — **An-lĩnh** 安靜 Im lặng, không huyên-náo. — **An-thân** 安身 Minh được yên, không phải vất-vả khó nhọc. — **An-thường** 安常 Cứ giữ thường thường yên phận. ra : *An-thường thủ-phận.* — **An-tọa** 安坐 Ngồi yên. Nghĩa bóng là không làm việc gì. — **An-toàn** 安全 Trọn vẹn, làm xong việc. — **An-tri** 安置 Đề yên một chỗ. ra : *Những pho tượng cổ đã an-tri tại viện bảo-lãng.* — Nghĩa nữa là dầy ở một chỗ. ra : *Ông quan thất-sủng phải an-tri một nơi.* — **An-úy** 安慰 Lấy lời nói mà khuyên dỗ người trong khi buồn rầu phiền não. Cũng như nói *yên-úi.* — **An-vị** 安位 Yên chỗ ngồi. Thường nói riêng về việc thần. ra : *Khi rước thần về chỗ cũ thì tế an-vị.* — c) *Biết đầu quen thuộc gửi mình cho an.* — *Chúc cho anh chị an lành, tôi đi ra chốn kinh-thành ứng thi* (c.d.). — **An-nhàn** sự đã bình-tâm ra về (Phan-Trần). — *Ở không an-ôn, ngồi không vững vàng* (Kiều).

II. — a) *Làm sao, ở đâu, không dùng một mình.* — b) **An-cảm** 安敢 Sao dám? — **An-năng** 安能 Làm thế nào được? — **An-lại** 安在 Ở đâu? ra : *Bách niên vô bệnh độc dăng, nhất thể chi hùng an-tại* (tuồng Vạn bảo). — **An-tri** 安知 Biết đâu? ra : *An-tri việc đến như thế?*

An-bái 安沛

Tên một tỉnh ở thượng-du Bắc-kỳ, thường đọc là Yên-bái.

An-Dương-Vương 安陽王

Vua nước Âu-lạc, thay nghiệp vua Hùng-vương.

An-giang 安江

Tên tỉnh ở Nam-kỳ ngày xưa.

An-Kỳ-Sinh 安期生

Tên một vị tiên bên Tàu, người đời Chiến-quốc.

An-nam 安南

Tên nước ta. Lúc thuộc nhà Đường bên Tàu, có đặt An-nam độ-hộ-phủ, đến đời Trần mới lấy làm tên nước.

An-phủ-sứ 安撫使

Tên một chức quan đời trước, coi việc cai-trị một hạt.

An-tức-hương 安息香

Một thứ nhựa thơm, tức gọi là cánh-kiến trắng.

An-tử 安子

Tên một quả núi ở huyện Đông-triều (Hải-dương).

An 鞍

Yên ngựa. ra : *Dặm hồng bụi cuốn chinh-an* (Kiều).

Án 案

a) Đồ bằng gỗ, về loài bàn ghế. ra : *Thấy chàng nương án tựa cầm* (Phan-Trần). — b) *Án gian* Cái bàn to, vừa cao, vừa dài để ở trước bàn thờ. — *Án phê* Án bày trước mặt quan để phê chữ. ra : *Thiên-hoa trình trước án phê xem tường* (Kiều). — *Án thư* Bàn để sách vở bút nghiên. ra : *Án thư dàn mặt vợ chồng ngồi chơi* (c-d.). — *Án thực* Bàn để bày cỗ. ra : *Đám ma có mấy án thực.*

Án 案

a) 1) Bản biên những lời nghĩ-xử của quan thẩm-phán. ra : *Sau khi kết án, tuyên-đọc cho người đương-sự biết.* — 2) Lời phê-bình của công-chúng. ra : *Phụ-tình án đã rõ-ràng* (Kiều). — 3) Lời phán-đoán về nghĩa sách, như nói : *Kim-Vân-Kiều án, Việt-sử tiêu-án.* — 4) Việc đã làm thành lệ, như nói : *tồn án, tại án.* — b) **Án-lý** 案理 Các lẽ viện dẫn vào để kết án. — **Án mạng** Việc phạm tội giết người. ra : *Ở làng mỡ có cái án mạng, quan lĩnh xét mãi không ra.* — **Án-từ** 案詞 Tờ bồi giấy mã về việc án. ra : *Án-lừ xem đở văn-bài lập riêng* (Nhị-độ-mai). — **Án treo** Án có kết phạt mà không thi-hành (chữ Tàu là *huyền-án* 懸案).

Án 按

a) Đứng lại, ngăn lại, giữ lại, đứng chặn, xét cho đúng. — **Án-khoản** 按款 Xét từng khoản. ra : *Món tiền ấy cứ án-khoản mà chia cho đủ.* — **Án-kiếm** 按劍 Cầm gươm. — **Án-ngữ** 按禦 Ngăn-giữ. ra : *Đem quân ra án-ngữ ở địa-dầu.* — **Án-quĩ** 按櫃 Gửi tiền vào kho để làm bảo-chứng cho việc mình sẽ làm, cũng như ký-quĩ. ra : *Việc thầu ấy phải án-quĩ một nghìn bạc.* — **Án-quán** 按貫 Xét cho đúng què-quán. — b) **Án binh bất-động**. 按兵不動 Đứng quân lại không ra đánh. — **Án-hướng** 按向 按向 微脈 Đề mã gần mã cũ của người ta, trái phép địa-lý.

Ân-sát 按察

Tên một chức quan, từ tứ-phẩm trở lên, coi việc pháp-luật trong một tỉnh.

Âng

Đồ dùng bằng đất, hình như cái nồi, dùng để đựng nước hoặc để hột đường. Có thứ bằng đồng dùng để đựng trâu-không.

Âng

a) 1) Một cuộc, như nói một áng công-danh, một áng chiến-trường, một áng phong-trần. 𠄎: Dẫn thân vào áng can-qua (Kiều). - 2) Cái nền, cái vè, như nói một áng văn-chương, một áng phong-lưu. 𠄎: Thờ-ơ áng lợi nền danh (Nhị-độ-mai). Áng đào-kiếm đâm bông nảo chúng (Cung Oán). - 3) Một đám. 𠄎: Lồng còn gửi áng mây vàng (Kiều).

Âng-chùng

Phông chùng.

Anh

I. - a) Con trai cùng một cha, để trước hay là con vợ cả thì gọi là anh. Anh em hạt máu sẽ đôi (t.-ng.) - c) Anh em như chân như tay (t.-ng.) - Anh em như chồng như mác (t.-ng.) - Anh em khinh trước, làng nước khinh sau (t.-ng.) - Anh em chém nhau đặng đặng, không chém nhau đặng lượi (t.-ng.) - Khôn ngoan đã đáp người ta, anh em trong nhà chó đã lẫn nhau (c.-d.).

II. - a) Trong một họ, dù nội dù ngoại, cùng một hàng mà là bề trên thì gọi là anh. Như nói: anh em họ, anh em thúc-bá, anh em cô-cữu, anh em vợ, anh em rề, v. v. - c) Anh em trong họ ngoài làng (t.-ng.) - Không thiêng cũng thờ bụt nhà, dầu khôn dầu dại cũng ra anh chồng (c.-d.) - Đánh nhau võ đầu là anh em rề (t.-ng.) - Bán anh em xa mua láng giềng gần (t.-ng.) - Anh em họ chín đời còn hơn người dưng (t.-ng.) - Con có con cậu thì xa, con chú con bác thật là anh em (c.-d.).

III. - Đối với người ngoài, ai hơn tuổi thì gọi là anh, hay là bề bạn gọi lẫn nhau. 𠄎: Anh em từ-hải giao-linh, tuy rằng bốn bề như sinh một nhà (c.-d.).

IV. - Gọi người ngoài hơi có ý khinh. Như nói: anh họ, anh kia, anh ta, v.v..

V. - Tiếng vợ gọi chồng hay chồng tự xưng với vợ. 𠄎: Ai đi xứ Lạng cùng anh, tức công bác mẹ sinh-thành ra em (c.-d.). - c) Anh đi đánh bắt đẹp đồng, thăm-thiết trong lòng, thương mẹ nhớ em (c.-d.). - Anh về xe gỗ cho đầy, bắc cầu qua bể cho thầy mẹ sang (c.-d.).

VI. - a) Tiếng thân của con gái gọi con trai, hay của con trai tự xưng với con gái. 𠄎: Ba đồng một mớ trâu cày, sao anh chẳng hỏi những ngày còn không (c.-d.). - c) Anh còn son em cũng còn son, ước gì ta được làm con một nhà (c.-d.). - Anh thấy em anh cũng muốn chào, sợ lòng bác mẹ cây cao lá dài (c.-d.). - Anh đi em chữa có chồng, anh về em đã tay bông tay mang (c.-d.).

Anh 英

a) Sáng, đẹp, không dùng một mình. - b) Anh-danh 英名 Tiếng lừng-lẫy. 𠄎: Đức Trần-hưng-đạo còn để anh-danh trong lịch-sử. - Anh-hào 英豪 Bạc giỏi hơn người. 𠄎: Đường-đường một đấng anh-hào (Kiều). - Anh-hoa 英華 Sự rực-rỡ sáng-đẹp. 𠄎: Anh-hoa phát-tiết ra ngoài (Kiều). - Anh-hùng 英雄 Bạc tài giỏi hơn người. 𠄎: Ở đời muốn sự của chung, hơn nhau một liếng anh-hùng mà thối (c.-d.) - Anh-kiệt 英傑 Bạc tài giỏi hơn người. 𠄎: Bà Trưng là bạc nữ-anh-kiệt. - Anh-linh 英靈 Về thiêng rực-rỡ 𠄎: Cái đền này anh-linh lắm. - Anh-nhuệ 英銳 Hăng-hái, sáng-sủa, sắc-sảo. 𠄎: Ông lão này đã già mà hũy còn khí anh-nhuệ hơn người trẻ tuổi. - Anh-tài 英才 Tài giỏi xuất-sắc hơn người. 𠄎: Vì dân trừ hại mới nên anh-tài (Nhị-độ-mai). - Anh-thư 英雌 Người đàn bà giỏi. 𠄎: Bà Trưng bà Triệu là bạc anh-thư nước ta. - Anh-tuấn 英俊 Người tài giỏi. Dưới bạc anh-kiệt. - c) Anh-hùng gì anh-hùng rom, cho một mớ lửa hết cơn anh-hùng (c.-d.). - Làm trai quyết chỉ tang-bồng, sao cho tỏ mặt anh-hùng mới cam (c.-d.). - Một đời được mấy anh-hùng, một nước được mấy đức ông trị vì (c.-d.).

Anh 嬰

a) Đứa bé con. Không dùng một mình. - b) Anh-hải 嬰孩 Đứa bé con. 𠄎: Giáo tử anh-hải (dạy con từ thừa con thơ). - Anh-nhi 嬰兒 Cũng như anh-hải.

Anh-cát-lợi 英吉利

Tên một nước ở châu Âu, thường gọi là nước Anh. Tên tây là Angleteerre.

Anh

Chim oanh, tiếng đường trong thường gọi là anh. Như anh-yến (oanh yến), yến-anh (yến oanh). Xem chữ oanh.

Anh-vũ 鸚鵡

1) Con vẹt. Con két (tiếng Tứ-Quảng). - 2) Tên thứ cá ở mạn sông Bạch-hạc có nhiều.

Ánh 映

a) Tia sáng soi vào trong nhà. **Ta**: *Lồng màn vẽ trắng, ánh đèn sắc tươi (Nhị-độ-mai).* — b) *Ánh-ánh* Nói là *anh-ánh*. Nhấp-nhoáng có bóng sáng soi ra. **Ta**: *Nước sơn bóng lắm, trông anh-ánh thật đẹp.*

Ánh-ôi

Tiếng lành mà có giọng buồn. **Ta**: *Ái sớm dùng dâng quyên ánh-ôi (Nam-hải tế-phụ).*

Ánh 影

a) 1) Bóng. Hình họa ra, vẽ ra, chụp ra, chiếu ra. **Ta**: *Chụp ảnh, chớp ảnh.* — *Cờ sao họa ảnh đồ hình (Lục-Vân-Tiên).* — *Ai đem nhân-ảnh nhuộm mùi là-dương (Cung-oán).* — 2) Chụp hình, chụp ảnh. **Ta**: *Ảnh một cái để kỷ niệm.* — b) *Ảnh-hưởng 影響* Chính nghĩa là vang bóng. Bởi câu: « ảnh tùy hình, hưởng ứng thanh; bóng theo hình, vang thuận tiếng ». Nghĩa bóng là nói cái gì vô-hình mà chuyên-động, biến-hóa đến cái khác. **Ta**: *Người Việt-nam vẫn chịu ảnh-hưởng văn-minh của Tàu.* — *Ảnh-tượng 影相* Chụp hình, chụp ảnh. Nhà thơ ảnh thường đề hai chữ này. — *Ảnh-tượng 影象* Hình bóng. **Ta**: *Cái gì mắt trông thấy, đã qua đi còn ảnh-tượng lại.*

Áo

a) Vững nước ở gần chỗ nhà ở để thả cá, trồng rau, tắm rửa. **Ta**: *Ao sen, ao cá.* — *Ruộng cả ao liền.* — c) *Ta về ta tắm ao ta, dù trong dù đục ao nhà còn hơn (c.-d.).* — *Chỉ tham ruộng cả ao liền, chỉ tham cái bút cái nghiên anh đồ (c.-d.).* — *Chỉ tham ao cá ruộng rừa, tham về cái đục cái cưa của chàng (c.-d.).* — *Đổ ai đốt cháy ao bèo, để anh gánh đá Đổng-triều về ngâm (c.-d.).* — *Nước lã ao bèo chi dềnh-dông (phủ cổ).*

Ao

a) Đông lượng để xem nhiều ít. **Ta**: *Ao cái thùng dầu này xem được mấy chai.* — *Đầu nào ao được voi dầy (Hoàng-Trừu).*

Ao-ước

a) Cũng có khi nói là *ước-ao*. Mong-mỏi thèm-thường. **Ta**: *Những là rầy ước mai ao (Kiều).* — *Bầu trời cảnh Phật; thú Hương-sơn ao-ước bầy lán này (hát nói).*

Áo 襖

I. — Đồ mặc che thân từ vai đến gối, như áo đơn, áo kép, áo bông, v. v. **Ta**: *Áo xiêm trùm bọc lầy nhau, vào luồn ra cúi công-hầu mà chỉ (Kiều).*

II. — a) Đồ bọc ở ngoài, như nói: áo gối, áo rương, áo cối, v. v. — b) *Áo-cối* Áo bọc cối say, làm

bằng nửa bằng tre. — *Áo-gối* Vải bọc ngoài cái gối đầu hay gối dựa. — *Áo-quan* Tức là cái quan-tài, nghĩa là cái áo bằng gỗ để bọc xác người chết. — *Áo-rương* Cái bọc hòm rương.

Áo-ào

Tiếng nước chảy, tiếng gió thổi mạnh, tiếng đông người. **Ta**: *Nước chảy ào-ào.* — *Áo-ào đồ lọc rung cây (Kiều)* — *Đầu trâu mặt ngựa ào-ào như xôỉ (Kiều).*

Áo 幻

Chính dùng âm đọc là *hoạn*, tiếng ta đọc quen là *ảo*. a) Mập-mờ không thật, như nói biến-ảo, ảo-hóa, mộng-ảo, v. v. — *Áo-cảnh 幻景* Cảnh mập-mờ. — *Áo-hóa 幻化* Nói về sự biến-hóa mập-mờ của trời đất. **Ta**: *Tưởng ảo-hóa đã bày ra dầy (Cung-oán).* — *Áo-thuật 幻術* Trò qui-thuật, như leo giây, múa đối, v. v. — *Áo-tưởng 幻想* Sự tư-tưởng mập-mờ viên-vòng của người ta. — *Áo-tượng 幻象* Hình-trạng không có mà tưởng ra có.

Áo-ực

Hơi dồn lên buồn nôn. Thường nói là *đạo-ực*.

Áp 押

a) Kèm giữ, coi đốc, sát vào, nhập vào. **Ta**: *Kiểm hoa áp thẳng xuống thuyền (Kiều).* — b) *Áp-đáo 押到* Sát đến. **Ta**: *Quân cướp áp-đáo nhà ấy.* — *Áp-điệu 押調* Đi kèm. **Ta**: *Hầm-hầm áp-điệu một hơi lại nhà (Kiều).* — *Áp-dồng* Bóng thần thánh áp vào người ngồi đồng. — *Áp-giải 押解* Bắt đem đi. **Ta**: *Linh huyện áp-giải mấy người tù-phạm.* — *Áp-lương 押粮* Mang lương đi. — *Áp-tải 押載* Đi kèm để coi giữ trong khi chở tiền của lương thuế hay đồ vật. **Ta**: *Đội lính đi áp-tải mấy thuyền lương.*

Áp 壓

a) Đè, nén, ngăn giữ. Ít dùng một mình. — b) *Áp-chế 壓制* Đè nén. **Ta**: *Dân-tri mở-mang, thì cái quyền áp-chế của quán-chủ một ngày một bớt đi.* — *Áp-đảo 壓倒* Đè lên trên, hơn người. **Ta**: *Bài văn hay, áp-đảo các nhà văn-sĩ.* — *Áp-lực 壓力* Sức ở trên đè xuống. **Ta**: *Áp-lực của không-khí.* — *Áp-noãn 壓卵* Đè lên trên cái trứng, bởi câu: *thái-sơn áp-noãn*: ý nói cái lớn đè lên trên cái bé. **Ta**: *Nước lớn đối với nước nhỏ, thật là cái thế áp-noãn.*

Áp-cước 鴨脚

Chân vịt « bởi chữ áp-cước », tên một món đồ ăn, nói theo giọng Tàu.

Át 遏

Ngăn. **Ta**: *Nói át đi, mắng át đi.*

Au

Đỏ thắm. ra : *Đỏ au* (tiếng đường trong) (P. Cửa).

Áy

a) Cẩn, không tươi tốt. ra : *Một vầng cỏ áy bóng tà* (Kiều). — 2) Nghĩa nữa là đất xấu. ra : *Đất áy, hoa màu không tốt*. — 3) Nghĩa nữa là sắp mọc, có mùi chua. ra : *Áy mùi* (tiếng đường trong). — b) *Áy-o*. Đất xấu, không có màu. ra : *Áy-o ruộng núi vườn đèo, bốn mùa đủ thú vui cực-kịch* (phú cồ).

Áy

a) Không đành lòng. Không dùng một mình. — b) *Áy-áy* Không đành lòng, ta thường nói là *áy-áy*. ra : *Từ khi nghe tin buồn áy, trong lòng áy-áy không lúc nào khuấy*. — *Áy-náy* Cũng như *áy-áy*. ra : *Cũng đừng áy-náy lòng quê* (Phan-Trần). — *Lòng lóng-biệt* những lo *áy-náy* (Hồi-văn diễn nôm).

Ặc

Đầy, chứa nhiều quá. ra : *Ăn no Ặc đến cồ*.

Ặc

a) Kêu không ra tiếng, hình như người sặc. ra : *Kêu đánh Ặc một cái*. — b) *Ặc-Ặc* Cũng như *àng-Ặc*.

Ấm-ấp

Đầy, không chứa thêm được nữa. ra : *Một hòm ấm-ấp những vòng cùng thoa* (Nhị-độ-mai).

Ấm

a) Ôm bằng hai tay mà nâng lên. ra : *Con thơ tay ấm lưỡn trông chổng* (câu hát). — b) *Ấm-nách* Ấm ở bên cạnh nách. ra : *Trẻ con ấm nách, nói đùa trẻ con đã sỏi*.

Ăn

I. — a) Cẩn, gặm, bỏ vào miệng nhai rồi nuốt đi. ra : *Ăn cơm, ăn bánh, ăn quả đào*. — b) *Ăn dất* Nghĩa bóng là chết. ra : *Chịu khổ đến ngày ăn dất thì thôi*. — *Ăn điếm-tám* Tức là ăn lót lòng (xem chữ *điếm-tám*). — *Ăn ghém* Các thứ rau non mềm và rau thơm, dùng làm thức gia-vị để ăn với canh. — ra : *Bao giờ rau diếp làm đình, gỡ lìm ăn ghém thì mình lấy ta* (c.-d) — *Ăn-gỏi* Ăn cá sống với các thứ rau cùng các đồ gia-vị. ra : *Ăn gỏi với rau mơ*. Nghĩa bóng : Ăn tiêu mất nhiều mà mau. ra : *Tiểu như ăn gỏi tiền*. Nghĩa rộng : Lăn nuốt hẳn đi. ra : *Nó thì ăn gỏi mày đi*. — *Ăn lót dạ* Ăn ít ít trước. ra : *Hãy ăn bát cơm lót dạ đã*. — *Ăn lót lòng* Ăn buổi sáng lúc ngủ dậy. ra : *Sáng dậy ăn lót lòng bát cháo*. — *Ăn lời*. Tiếng này có hai nghĩa. 1) Nuốt mất đi. ra : *Nói lời rồi lại ăn lời như không* (K.) 2) Thuận nhận (thuộc nghĩa thứ IX). — *Ăn sống* Ăn đồ sống, không nấu

chín. ra : *Ăn sống nuốt tươi* (t.-ng.). — *Ăn tái* Ăn thịt thui (thịt dê, thịt bò). ra : *Thứ nhất thịt bò ăn tái, thứ nhì con gái đương tơ* (t.-ng.). — *Ăn trắng miệng* Ăn bánh trái sau bữa ăn cho sạch miệng. — *Ăn trâu* Nghĩa đen là ăn miếng trâu. Nghĩa bóng là chỉ người con gái đã có người gặm hỏi (ít dùng). — *Ăn vĩa* Ăn đồ ăn không. — *Ăn xối* Nghĩa đen là ăn xối. Nghĩa bóng là được miếng ăn, chỉ dùng trong câu tục-ngữ : *cổ đấm ăn xối*. Nghĩa bóng nữa là chết. ra : *Ông Mỗ đã già lắm, sắp đến ngày ăn xối*. — c) *Ăn bơ* làm biếng (t.-ng.). — *Ăn cám trả vàng* (t.-ng.). — *Ăn cây bưng tai* (t.-ng.). — *Ăn cháo đãi bát* (t.-ng.). *Ăn chay* nằm mộng (t.-ng.). — *Ăn chực* nằm chờ (t.-ng.). — *Ăn dung* ngồi rồi (t.-ng.). — *Ăn dung ở nẽ* (t.-ng.). — *Ăn đầu trả bờ* (t.-ng.). — *Ăn dổi* mặc rách (t.-ng.). — *Ăn dơi* nằm chờ (t.-ng.). — *Ăn gửi* nằm nhờ (t.-ng.). — *Ăn kiêng* nằm cữ (t.-ng.). — *Ăn kỹ* làm dổi (t.-ng.). — *Ăn lóng ở lỗ* (t.-ng.). — *Ăn mặn trả đào* (t.-ng.). — *Ăn mật trả gừng* (t.-ng.). — *Ăn quả nhả hạt* (t.-ng.). — *Ăn quả trả hạt* (t.-ng.). — *Ăn ráy* giữa miệng (t.-ng.). — *Ăn sung mặc sượng* (t.-ng.). — *Ăn sung trả ngái* (t.-ng.). — *Ăn tái ăn tam* (t.-ng.). — *Ăn táo trả hạt* (t.-ng.). — *Ăn tào ăn huyết* (t.-ng.). — *Ăn thật làm giả* (t.-ng.). — *Ăn trắng mặc trơn* (t.-ng.). — *Ăn trước trả sau* (t.-ng.). — *Ăn vóc học quen* (t.-ng.). — *Ăn cây ngáy o-o, ăn bò lo ngay-ngáy* (t.-ng.). — *Ăn bát mẻ* ngồi chiếu manh, ăn bát đại-thanh ngồi chiếu miễn (t.-ng.). — *Ăn bớt bát, nói bớt lời* (t.-ng.). — *Ăn bớt dơi, nói bớt lời* (t.-ng.). — *Ăn cháo làm báo cho con* (t.-ng.). — *Ăn chẳng hay nói chẳng biết* (t.-ng.). — *Ăn có chỗ, đồ có nơi* (t.-ng.). — *Ăn có mời, làm có khiến* (t.-ng.). — *Ăn có nhai, nói có nghĩ* (t.-ng.). — *Ăn có nơi, chơi có chốn* (t.-ng.). — *Ăn có nơi, nằm có chốn* (t.-ng.). — *Ăn cơm chùa, mùa tối ngày* (t.-ng.). — *Ăn cơm hòm, nằm giường hòm* (t.-ng.). — *Ăn cơm mời nói chuyện cũ* (t.-ng.). — *Ăn cơm nguội nằm nhà ngoài* (t.-ng.). — *Ăn của ngon mặc của tốt* (t.-ng.). — *Ăn lấy dặc, mặc lấy dây* (t.-ng.). — *Ăn lấy dơi, chơi lấy thỉ* (t.-ng.). — *Ăn lấy chắc, mặc lấy bền* (t.-ng.). — *Ăn lúc dổi, nói lúc say* (t.-ng.). — *Ăn mằm thì ngằm về sau* (t.-ng.). — *Ăn miếng chả giả miếng bùi* (t.-ng.). — *Ăn một bát nói một lời* (t.-ng.). — *Ăn nên dơi, nói nên lời* (t.-ng.). — *Ăn như cũ, ngủ như xưa* (t.-ng.). — *Ăn no lòng nói mất lòng* (t.-ng.). — *Ăn trông nói ngồi thông hường* (t.-ng.). — *Ăn tùy nơi chơi tùy chốn* (t.-ng.). — *Ăn xối không tay dổi đĩa* (t.-ng.). — *Ăn xir Bắc mặc xir Kinh* (t.-ng.). — *Đói ăn vụng, túng làm càn* (t.-ng.). — *Ăn cơm chưa biết trở đầu đũa* (t.-ng.). — *Ăn cùng chó nói khó cùng ma* (t.-ng.). — *Ăn tại phủ, ngủ tại công-đường* (t.-ng.). — *Ăn cá bỏ xương, ăn quả bỏ hạt* (t.-ng.). — *Ăn cháo dòi-ôi, ăn*

rau xanh ruột (t.-ng.). — Ăn chay niệm Phật nói lời từ-bi (t.-ng.). — Ăn chẳng dám ăn, mặc chẳng dám mặc (t.-ng.). — Ăn không nên đợi nói không nên lời (t.-ng.). — Ăn cơm có canh, tu-hành có vãi (t.-ng.). — Ăn cơm làm cỏ, chẳng bỏ đi đâu (t.-ng.). — Ăn mít bỏ sơ, ăn cá bỏ lờ (t.-ng.). — Ăn ngay nói thật, mọi lật mọi lành (t.-ng.). — Ăn no ngủ kỹ, chẳng nghĩ điều gì (t.-ng.). — Ăn no ngủ kỹ, chông tĩ lên trời (t.-ng.). — Ăn thì ha-hả, trả thì nguì-nguì (t.-ng.). — Ăn tóm cấu đầu, ăn trầu nhả bã (t.-ng.). — Ăn trầu có cốt, bà cốt lên tiên (t.-ng.). — Ăn trầu không rẻ, làm rẻ không công (t.-ng.). — Ăn một mâm năm một chiếu (t.-ng.). — Ăn lúa tháng năm, trồng trắng rằm tháng tám (t.-ng.). — Ăn mặn nói ngay hơn ăn chay nói dối (t.-ng.). — Ăn miếng xoi, lời miếng chả, giả miếng bánh (t.-ng.). — Ăn thịt thì thối, gặm đầu gối thì tro (t.-ng.). — Ăn trầu không rẻ như rẻ nằm nhà ngoài (t.-ng.). — Ăn cỗ ngồi áp vách, có khách làm ngụ-cư (t.-ng.). — Ăn cơm không rau như đánh nhau không người gỡ (t.-ng.). — Ăn như rồng cuốn, làm như cá-cuống lộn ngược (t.-ng.). — Làm ruộng ăn cơm nằm, chần lằm ăn cơm đứng (t.-ng.). — Ăn thịt trầu không tỏi như ăn gói không rau mơ (t.-ng.). — Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm (t.-ng.). — Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa (t.-ng.). — Ăn cà ngồi cạnh vại cà, lấy anh thì lấy đến già mới thôi (c.-d.). — Ăn lằm thì hết miếng ngon, nói lằm thì hết lời khôn hóa nhàm (c.-d.). — Ăn rồi nằm ngả nằm nghiêng, có ai lấy tờ thì khiêng tờ về (c.-d.). — Ăn thì muốn những miếng ngon, làm thì một việc cùn-cun chẳng làm (c.-d.). — Ăn trầu thì bỏ quên vôi, ăn cau bỏ hạt, nằng ơi là nằng (c.-d.). — Ăn trầu thì ngó trầu ra, một là thuốc độc hai là mửa vôi (c.-d.). — Đã sinh tài sắc ở đời, chẳng ăn cũng thiệt chẳng chơi cũng già (c.-d.). — Muốn vùn chớ lấy học-trò, dài lưng tốn vải ăn no lại nằm (c.-d.). — Cỗ dấm ăn xoi xoi lại hồng (thơ X.-H.)

Ăn

II. — a) Nói chung sự ăn uống, sự tiêu-dùng. ta : Độ rầy mùa hè không ăn được. — Nhà này có bát ăn, có miếng ăn — Nhà nọ đủ ăn đủ tiêu. — b) Ăn bảm Nương vào người mà ăn, — Ăn báo Ý vào người khác mà ăn hại. — Ăn báo-có Được người ta nuôi bảo-cô. Có nghĩa là có ý ăn hại người ta (xem chữ bảo-cô) đọc lầm là báo-cô. — Ăn bần Có hai nghĩa : 1) Ăn bần-thiểu. — 2) Kiếm lợi một cách nhỏ-nhen, không kể gì phải trái (nghĩa thứ VI). — Ăn cầm chừng Ăn dần-dã cho được lâu, hay là ăn vừa-vừa cho có chừng. — Ăn chay Không ăn thịt cá, chỉ ăn những thứ thanh-dạm như rau rưa mà thôi (nói người đi tu). — Ăn chơm Ăn chực. —

Ăn chung Có hai nghĩa : 1) Cùng nhau ăn uống chung. ta : Ăn chung đồ lộn (t.-ng.) — 2) Chia nhau hưởng lợi chung (nghĩa thứ IV). — Ăn chực Ăn ghé của người. Người không mời ăn mà đến ăn keo của người. ta : Ăn chực đòi bánh chưng (t.-ng.). — Ăn dè Ăn ít một. — Ăn dối Khi sắp chết, cố gượng ăn một ít, chớ không phải thật ăn được. — Ăn dờ Đàn bà mới thụ-thai, hay thêm ăn của chua, của ngọt, v.v.. ta : Mẹ em ăn dờ bằng hành, dờ em toét mắt ba vành sơn son (c.-d.). — Ăn dụng Tục nhà quê mấy nhà mở một con lợn, con bò, con trâu, v.v.. để ăn chung. ta : Ăn dụng lợn, ăn dụng chó. — Ăn đường Ăn dùng trong khi đi đường. Nói chung là những đồ dùng, tiền bạc, cần đến để đi đường xa. ta : Tiền ăn đường, gạo ăn đường, v.v.. — Ăn gấu Trông vào người mà ăn ghé. — Ăn ghé Ăn ghé vào người. — Ăn già ăn non Có ba nghĩa : 1) Ăn nhiều, ăn ít. ta : Ăn non ăn già, cái mồm thôm-lêm (t.-ng.) — 2) Ăn lúa má hoặc hoa màu khi đã già hay khi còn non. — 3) Tiếng cờ bạc, ăn già là chỉ chực ăn to ; ăn non là được rồi thôi non không đánh nữa (nghĩa thứ VIII) — Ăn gọ Ăn ghé vào người. — Ăn gửi Đem thân nhờ vào người mà ăn. ta : Ăn gửi nằm nhờ (t.-ng.) — Thường nói về giống cây ăn gửi như tầm gửi, sấu ăn gửi như con sán. — Ăn hại Ăn tổn của người mà không được việc gì. ta : Ăn hại dài nát (t.-ng.). — Ăn hoang Nói sự ăn uống xa-phí. — Ăn khách Ăn ở nhà bạn, nhà khách (tiếng mới) — Ăn khảnh Ăn ít, ăn thanh, không sam-xưa. Thường nói khảnh ăn. — Ăn kệ Ăn ghé ăn nhờ vào người. — Ăn kiêng ăn khem Ăn giữ gìn, không dám ăn những đồ độc (nói người có bệnh, người ốm yếu). — Ăn khỏe Ăn được nhiều. — Ăn mặn Có hai nghĩa : 1) Ăn đồ ăn cha nhiều mắm muối, hay là ăn nhiều đồ ăn. ta : Thăng bé này hay ăn mặn. — 2) Ăn đồ cá thịt, trái vói tiếng ăn chay. ta : Ăn mặn nói ngay, còn hơn ăn chay nói dối (t.-ng.). — Ăn một Nhật những thóc, lúa, khoai, đậu của người ta gặt hái còn sót lại mà ăn. — Ăn nhạt Có hai nghĩa : 1) Ăn ít đồ mắm muối. — 2) Ăn ít đồ thịt cá sam-xưa, hơi giống như ăn chay. ta : Ăn nhạt mới biết thương mèo (t.-ng.). — Ăn nhạt Có hai nghĩa : 1) Thu nhạt những của rơi vãi mà ăn. ta : Nuôi con gà cho nó ăn nhạt. — 2) Buôn bán nhỏ, chỉ nhạt từng đồng. ta : Buôn bán ăn nhạt (nghĩa thứ IV). — Ăn nhờ Trông vào người ta mà ăn. — Ăn phàm Ăn sam-xưa tục tằn. — Ăn quả Mua bánh trái ở đường ở chợ mà ăn, không vào chính bữa. ta : Đi chợ thì hay ăn quả, chớng yêu chớng bảo về nhà đỡ cơm (c.-d.). — Ăn rồi Nói về tâm thức dạy mà ăn khỏe. Có nghĩa

là ăn mất nhiều, nhiều người ăn. *ta*: Ăn như tắm ăn rồi (t.-ng.).— Ăn riêng Có hai nghĩa: 1) Ăn uống riêng một mình, không cùng với cả nhà. Có nghĩa như ở riêng, lập gia-thất riêng. *ta*: Xưa nay ăn những của chồng, kiếm được một đồng, đồng-dành ăn riêng. (c.-d.).— 2) Hưởng lợi riêng một mình, không chia cho ai (nghĩa thứ II).— Ăn tạp Ăn sam sưa cả mọi thứ, trái với ăn chay và ăn khem.— Ăn tham Ăn nhiều quá-độ. Muốn ăn lấy nhiều, không nhường kẻ khác. *ta*: Ăn tham tham-làm ăn tai (t.-ng.).— Ăn thề Khi thề-nguyện điều gì, đem sinh-vật ra trước chỗ thần-linh, ăn thịt uống máu với nhau, để cho lời thề được linh. Nghĩa chung là sự thề-nguyện. *ta*: Uống máu ăn thề (t.-ng.).— Ăn thết Có người đãi ăn, mời ăn.— Ăn thừa Ăn những thức còn sót lại, ăn sau người *ta*. *ta*: Thơm-thảo bà lão ăn thừa, bà ăn chẳng được bà lừa cho tói (c.-d.).— Ăn vạ Trong làng, người nào làm trái phép thì làng xóm kéo đến nhà bắt vạ, ngã lợn gà ra ăn, cho đến khi người ấy phải chịu nộp khoán-lệ cho làng. Cũng gọi là ngã vạ, bắt vạ. *ta*: Con gái phú-ông, không chồng mà chữa, cả làng ăn vạ hết bảy trăm quan (t.-ng.).— Lại chỉ người bị đánh hay bị thương, nằm liều để gán vạ cho người *ta*. *ta*: Năm ăn vạ (t.-ng.).— Ăn vay Không có của phải đi vay mà ăn. *ta*: Ăn vay từng bữa (t.-ng.).— Ăn vặt Chốc-chốc ăn một ít, không thành bữa. *ta*: Ăn vặt quen mồm (t.-ng.).— Ăn vụng Ăn lên lúc vắng mặt người *ta*. Ăn giấu không cho ai biết. *ta*: Ăn vụng chóng no (t.-ng.).— Ăn xổi Có hai nghĩa: 1) Đồ ăn tạm. *ta*: Muối cà ăn xổi. 2) Ăn ở tạm thì, không có ý lâu bền. *ta*: Ăn xổi ở thì (t.-ng.).— Ăn yếu Ăn được ít.—c) Ăn chẳng bỏ ỉa (t.-ng.).— Ăn chắt để dành (t.-ng.).— Ăn cho sướng mồm (t.-ng.).— Ăn chó cả lòng (t.-ng.).— Ăn độc chốc dít (t.-ng.).— Ăn hơn hờn thiệt (t.-ng.).— Ăn ít ngon nhiều (t.-ng.).— Ăn mặn khát nước (t.-ng.).— Ăn nhịn để dè (t.-ng.).— Ăn no cho tiếc (t.-ng.).— Ăn no lo dặng (t.-ng.).— Ăn no tức bụng (t.-ng.).— Ăn no vác nặng (t.-ng.).— Ăn quen bên mũi (t.-ng.).— Ăn tàn phá hại (t.-ng.).— Ăn tọc ỉa tở (t.-ng.).— Ăn thóc tìm giống (t.-ng.).— Ăn tro bỏ trấu (t.-ng.).— Ăn trước sạch bát (t.-ng.).— Ăn xỏ mó niêu (t.-ng.).— Ăn xong quẹt mỡ (t.-ng.).— Ăn xua chừa sau (t.-ng.).— Ăn dơ không biết thối (t.-ng.).— Ăn như bó ngón cổ (t.-ng.).— Ăn như gấu ăn trứng (t.-ng.).— Ăn như hàm đồ đồ (t.-ng.).— Ăn thịt người không tanh (t.-ng.).— Ngồi mát ăn bát vàng (t.-ng.).— Ăn chực ở nhờ (t.-ng.).— Ăn bữa hôm lo bữa mai (t.-ng.).— Ăn bữa sáng lẫn bữa tối (t.-ng.).— Ăn bữa sớm lo bữa tối (t.-ng.).— Ăn cái rau ỉa cái dưa (t.-ng.).— Ăn chẳng có, khó đến thân (t.-ng.).— Ăn chẳng hết, thết chẳng khắp (t.-ng.).— Ăn chim chích ỉa

con voi (t.-ng.).— Ăn cho đều, tiêu cho sòng (t.-ng.).— Ăn chưa no, lo chưa tới (t.-ng.).— Ăn chưa sạch, bạch chưa thông (t.-ng.).— Ăn của người vâng hộ người (t.-ng.).— Ăn đầy bụng ỉa đầy bờ (t.-ng.).— Ăn đến thùng nồi trôi dể (t.-ng.).— Ăn một miếng, tiếng dể đời (t.-ng.).— Ăn nhạt mới thương đến mèo (t.-ng.).— Ăn như Nam-hạ vác đất (t.-ng.).— Ăn phải mùi chùi chẳng sạch (t.-ng.).— Ăn tham tham-làm ăn tai (t.-ng.).— Ăn thì có, mó thì không (t.-ng.).— Ăn từ trong bếp ăn ra (t.-ng.).— Muốn ăn gấp bỏ cho người (t.-ng.).— Muốn ăn thì lăn vào bếp (t.-ng.).— Sứ-giả ăn trước thành-hoàng (t.-ng.).— Ăn cây táo rào cây soan đào (t.-ng.).— Ăn của bụi thấp lương thờ bụi (t.-ng.).— Ăn đã vậy mùa gậy làm sao (t.-ng.).— Ăn miếng ngon chồng con trả người (t.-ng.).— Ăn tìm đến đánh nhau tìm đi (t.-ng.).— Ăn từ dần đến cuối dậu (t.-ng.).— Ăn tùy chốn, bán vốn tùy nơi (t.-ng.).— Làm làm như chó ăn vụng bột (t.-ng.).— Ăn bát cơm dẻo nhớ nẻo đường đi (t.-ng.).— Ăn cho sống, không phải sống mà ăn (t.-ng.).— Ăn cơm gà gáy cất bình nửa ngày (t.-ng.).— Ăn cơm một nhà, vác đá một nước (t.-ng.).— Ăn hàng con gái, dài hàng bà lão (t.-ng.).— Ăn hơn hờn thiệt, đánh biệt đuôi đi (t.-ng.).— Ăn kỹ no lâu, cây sáu tốt lúa (t.-ng.).— Ăn một bát cháo chạy ba quãng đồng (t.-ng.).— Ăn no vác nặng, chém to bụng dừ (t.-ng.).— Ăn trước bước mau, ăn sau bước thưa (t.-ng.).— Đời cha ăn mặn, đời con khát nước (t.-ng.).— Khéo ăn thì no, khéo co thì ấm (t.-ng.).— Người ăn thì có, người mó thì không (t.-ng.).— Người ăn thì còn, con ăn thì mất (t.-ng.).— Ngũ ngày quen mắt, ăn vặt quen mồm (t.-ng.).— Ăn không thì học, chẳng say thóc phải ẵm em (t.-ng.).— Ăn thì no cho thì tiếc, dể dành thì thiu (t.-ng.).— Nhà giàu ăn cơm ba bữa, nhà khó đồ lữa ba lần (t.-ng.).— Lưng dòn sóc, bụng dộc dưa, làm thì lữa, ăn như sa cán (t.-ng.).— Ăn vi chủ, ngủ vi tiên.— Ăn được ngũ được là tiên, không ăn không ngũ là tiên vụt đi (c.-d.).— Có ăn vứt-vả đã xong, không ăn ỉa phải nhọc lòng làm chi? (c.-d.).— Ăn đong cho đàng ăn đong, lấy chồng cho đàng làm chồng hẳn hoi (c.-d.).— Ăn quà cho biết mùi quà, bánh đúc thì dẻo, bánh đa thì dòn (c.-d.).— Ăn sao cho được mà mời, thương sao cho được vợ người mà thương (c.-d.).— Chuyển này ta quyết đi tu, ăn chay năm mộng ở chùa Hồ-sen (c.-d.).— Hay ăn thì lăn vào bếp, chẳng ai khen tình nết hay làm (t.-ng.).— Khó nghèo như chúng em đây, ăn vay từng bữa có ngày thừa cơm (c.-d.).— Mông ba cá đi ăn thề, mông bốn cá về cá vượt Vũ-môn (c.-d.).— Mồi giầy ăn vụng đã xong, mồi mông hay hót, mồi cong hay hờn (c.-d.).— Một là vui thú chẳng về, hai là đã chót ăn thề với ai (c.-d.).— Những người béo trực béo tròn, ăn vụng như chớp

đánh con cả ngày (c.-d.). — Lấy anh chàng phải làm gì, ngày đi ăn mót, tối thì lại rang (c.-d.). — Dốc bỏ thương kẻ ăn đong, vắng chồng thương kẻ nằm không một mình (c.-d.). — Tam-hoàng ngũ-đế chi thư, con mắt lu-đừ ăn chục cơm con (c.-d.). — Không trang-điêm chẳng chơi bời, ăn chay niệm Phật nói lời từ-bi (c.-d.). — Những phường ăn xổi ở thì, tiết trăm năm lễ bỏ đi một ngày (Kiều).

Ăn

III. — a) Nói chung cuộc ăn uống trong sự vui mừng hay ngày giỗ tết. ta : Ăn cưới, ăn giỗ, v.v. b) Ăn cỗ Bày thành bàn thành cỗ mà ăn uống với nhau. ta : Ăn cỗ ăn bàn. — Ăn cưới Nhân dịp hôn-nhân, bày cỗ bàn ăn uống. ta : Lại mặt hơn ăn cưới (t.-ng.) — Ăn giỗ Nhân ngày giỗ ông bà ông vải, bày cỗ bàn ăn uống. ta : Ăn giỗ nói chuyện đào ao (t.-ng.). — Ăn hỏi Nhân lễ vấn-danh trước khi ăn cưới, bày cỗ bàn ăn uống. Thường dùng để chỉ lễ vấn-danh — Ăn khao Nhân có sự vui mừng như lên lão, thăng quan, được hàm, thi đỗ v.v. đặt cỗ bàn mời cả làng hay cả xóm đến dự. ta : Mổ bò ăn khao (t.-ng.). — Ăn mừng Nói chung sự ăn uống khi có việc vui mừng. ta : Ăn mừng nhà mới, ăn mừng đẻ con trai. — Ăn tết Nói chung sự ăn chơi trong những ngày tết. ta : Đi cây ba vụ, không đủ ăn tết ba ngày (t.-ng.). — Ăn tiệc Bày bàn tiệc mời tân-khách đến ăn. — Ăn yến Dự một tiệc lớn ở nơi cung-điện, thường nói tiệc của vua ban cho các quan. — c) Ăn cỗ có phần (t.-ng.). — Ăn giỗ ăn chạp (t.-ng.). — Ăn khao ăn cỗ (t.-ng.). — Biết ma ăn cỗ lúc nào (t.-ng.). — Chưa ăn cỗ đã lo lấy phần (t.-ng.). — Chưa ăn cỗ đã sợ mất phần (t.-ng.). — Ăn đi trước, lợi nước đi sau (t.-ng.). — Ăn cỗ ngồi ắp vách, có khách là ngụ-cư (t.-ng.). — Tháng giêng ăn tết ở nhà, tháng hai có bạc tháng ba hội-hè (c.-d.) — Tháng tư chày đậu nấu chè, ăn tết Đoan-ngũ trở về tháng năm (c.-d.). — Hẹn rằng đến sớm ngày mai, cùng đi ăn cưới cho dài đám dâu (c.-d.).

Ăn

IV. — a) Hưởng-thụ cái của lợi-lộc gì. ta : Ăn lương, ăn bổng. — b) Ăn biểu Được hưởng phần biểu. ta : Ăn biểu ngồi chiếu hoa (t.-ng.). — Ăn bổng Được hưởng lợi-lộc về quan-chức gì. — Ăn công Làm công việc gì được người ta trả công. — Ăn đổi Được hưởng mãi-mãi. ta : Mấy đời ăn đổi lộc nước. — Ăn gánh Chịu đựng công việc. ta : Ăn gánh việc làng. — Ăn gầy Hưởng của dưỡng-lão Khi chia của giữ lại một phần để dưỡng-lão gọi là ăn gầy. — Ăn lên Làm chức làm công gì, được tăng lương tăng bổng. — Ăn lộc Được hưởng lợi-lộc. ta : Làm quan ăn lộc vua, ở chùa ăn lộc Phật. — Ăn lời (ăn lãi)

hưởng lợi trong việc buôn-bán. — Ăn lương Lam chức gì được hưởng tiền thù-công nhất-dịnh. Nguyên ngày xưa những người làm chức việc nhà nước hay là làm lính-tráng, được lương ăn bằng thóc gạo, nên thành tiếng ăn lương. — Ăn hoa-hồng. Làm những việc như buôn bán, mối-lái v. v. được người ta để cho mấy phần lợi gọi là tiền hoa-hồng. — Ăn hoa mầu Nói về người giữ vườn ruộng cho người khác mà được quyền hưởng hoa mầu. Có khi nói là ăn hoa lợi. — Ăn hương-hỏa Hưởng phần gia-tài của cha mẹ để cho, để giữ lấy mà thờ cúng tổ-tiên. — Ăn thủ-chỉ Được hưởng lộc làm thủ-chỉ trong làng. — Ăn thừa-tư Hưởng phần gia-tài của người trước để lại, để nối việc cúng tế trong một nhà không có người ăn hương-hỏa. — c) Ăn cây nào rào cây ấy (t.-ng.). — Ăn quả nhớ kẻ trồng cây (t.-ng.). — Ăn cây đào, rào cây bồ-hồn (t.-ng.). — Ăn cây táo, rào cây bồ-quần (t.-ng.). — Ăn lời tùy chốn, bán vốn tùy nơi (t.-ng.). — Đem về rước khách lấy lời mà ăn (Kiều) — Ăn lộc nước tới khi nghèo chẳng giúp, chịu quyền vua sao thua yếu chẳng đền (tuồng Sơn-Hậu).

Ăn

V. — a) Thu nhận một cách không chính-đáng. ta : Ăn tiền, ăn dút v. v. — b) Ăn bạc, ăn tiền. Nói về quan-chức nhận tiền bạc của người ta một cách không chính-đáng. — Ăn dút ăn lót. Nhận tiền của kẻ khác dút lót để chạy công việc. — Ăn lễ. Nhận lễ-vật của người có việc đến nhờ, hay đến lo chạy. — Ăn hối-lộ. Nói người làm việc quan, nhận của dút lót của người ta.

Ăn

VI. — a) Lấy, tìm cách mà lấy làm của mình. ta : Ăn cắp, ăn gian. — b) Ăn bẫm Tham lấy cho nhiều. — Ăn bần (xem nghĩa thứ II ở trên). — Ăn bậy Đánh cờ, bạc, dùng cách cù-nhảy mà làm trái lệ. — Ăn béo Mạnh khỏe mà xà-xẻo của người. — Ăn bĩnh Giống như « ăn bậy » mà có ý liêu-lĩnh hơn. — Ăn bòn Dùng cách lấy dần của người ta, nay một tí mai một tí. — Ăn bót Xà-xẻo của người ta. — Ăn bữa (tiếng tục) Nợ người ta mà lương không trả. — Ăn cánh Vào hùa với nhau mà kiếm lời. — Ăn cắp Lừa lúc vô-ý mà lấy vụng của người ta. — Ăn chặn Sút lấy, cướp lấy phần lợi của người ta. — Ăn chẹn, ăn chẹt Thừa lúc người ta bối-rối, hay là nguy-nạn, bắt chẹt mà lấy tiền lấy của. — Ăn cướp Hành-hung mà lấy của người ta một cách trái ngược. ta : Ăn cướp công, ăn cướp cơm. — Ăn dẻo Mạnh-khéo mà ăn lời một cách nhỏ-nhen. — Ăn dỏ Dùng cách khôn khéo, nói ngon nói ngọt để lấy của người ta. — Ăn đẽo Ăn kẻ nhiều lần, gạt người ta mà ăn

mãi mãi. — **Ăn gian** Dùng cách dối-dá mà lấy của người ta. — **Ăn hiệp** Ý thể-lực mà lấy của người ta, hay là bắt người ta phải chịu thua kém mình. — **Ăn hớt** Hứng lấy trước phần lợi của người ta. — **Ăn keo** Có tiền không muốn tiêu, chỉ chực vào người. — **Ăn không** Lấy cái gì mà không mất công-phu, hay là không mất tiền mua. — **Ăn lận** Lừa dối người ta mà kiếm lời, cũng như « ăn-gian ». — **Ăn lường** Lấy mà không trả. — **Ăn ngon** Tự chiếm lấy trước một phần lợi của người ta, cũng như « ăn bớt ». — **Ăn quanh** Lấy lẫn của nhau. **ta**: *Khôn-ngoan thì kiếm ăn người, mai đời thì kiếm ăn quanh (c.-d.)*. — **Ăn quần** Có hai nghĩa: 1) Quanh-quần một chỗ mà kiếm ăn **ta**: *Gà què ăn quần cối xay (t.-ng.)*. 2) Nghĩa bóng nữa là nói về cảnh vợ-vét lấy lẫn của nhau. **ta**: *Làm lý-dịch chỉ ăn quần trong làng*. — **Ăn quèo** Tham vợ sang phần khác mà ăn. — **Ăn quýt** (tiếng tục) Lấy cái gì mà định xử lường, không trả tiền. — **Ăn tay** Có hai nghĩa: 1) Mưu-mô với nhau mà kiếm lời để chia tay nhau. 2) Tay khâu không đều, hột đầu vải trên là ăn tay trên, hột đầu vải dưới là ăn tay dưới (tiếng thợ may). — **Ăn trận** Dùng cách trần-trộn, đánh tháo lấy của tốt ở phần người, mà đem của xấu của phần mình thế vào. — **Ăn trộm** Đêm hôm hoặc khi vắng người, lén vào nhà người ta lấy đồ đạc, tiền của v. v. — **Ăn tụi** Cũng như ăn cánh. — **Ăn thông lưng** Thông với nhau mà đánh bạc gian, hoặc làm sự gian lận. — **Ăn chẳng** Không phải của mình mà cứ ăn, cứ lấy. — c) **Ăn bèo ăn sên** (t.-ng.). — **Ăn bớt ăn só** (t.-ng.) — **Ăn cướp cơm chim** (t.-ng.). — **Ăn đồ ăn dành** (t.-ng.). — **Ăn quanh ăn quần** (t.-ng.). — **Ăn sâu ngập cánh** (t.-ng.). — **Vừa đánh trống vừa ăn cướp** (t.-ng.). — **Ăn cắp quen tay, ngủ ngày quen mắt** (t.-ng.). **Ăn trộm có tang, chơi ngang có lịch** (t.-ng.). — **Thợ may ăn rẻ, thợ vẽ ăn hồ, thợ bõ ăn nan, thợ hàn ăn thiếc** (t.-ng.). — **Ăn trộm ăn cướp thành phật thành tiên, làm phúc làm duyên bán thân bất toại** (t.-ng.).

Ăn

VII. — a) **Ăn** Vừa-vặn, bằng nhau, đúng khớp, in nhịp. **ta**: *Mấy cái áo này đóng nhau ăn chân-chấn. Hai cánh cửa này ăn nhau như iu. Đán ăn nhịp. Sắc này ăn với sắc kia.* — b) **Ăn** Xưng nhau mà làm cho tồn lên. **ta**: *Người này mặc đồ trắng ăn hơn đồ đen. Nước da ăn phấn, ăn đèn* — b) **Ăn nhịp** Theo đúng với nhịp. **ta**: *Đàn ăn nhịp, hát ăn nhịp* — **Ăn khớp** Chỗ khớp đúng nhau — **Ăn mộng** Hai mộng khít nhau.

Ăn

VIII. — a) **Ăn** Được hơn trong cuộc đố, trong đám cờ bạc, hoặc trong đám cạnh-tranh. **ta**: *Ăn cuộc, ăn gà v. v.* — b) **Ăn bi, ăn dọc, ăn khàn, ăn lèo, ăn tôm**: Dùng được vào bài của mình (tiếng đánh tổ-tôm). — **Ăn cạ, ăn chắn** Dùng được vào đôi lệch đôi bằng của bài mình (tiếng đánh chắn). — **Ăn dứt** Hơn hẳn, quyết ăn được người không sai. **ta**: *Nghề riêng ăn dứt hồ-cầm một chường (Kiều). Nấu sòng ăn dứt vẽ nghề-thường (Nhị-độ-mai)*. — **Ăn giá ăn non** (xem nghĩa II ở trên). — **Ăn kết** Trong bàn tam cúc hoặc bài phu, được cả bàn về quân ra cuối cùng. **ta**: *Ăn kết bộ đôi, ăn kết bộ ba, ăn kết tứ-lũ.* — **Ăn mã, ăn pháo, ăn lượng, ăn se, ăn lốt, ăn sĩ**. Đánh bắt được những quân cờ ấy chiếm lấy chỗ (đánh cờ). — **Ăn thua** Được thua. **ta**: *Tôi với anh có lẽ lại ăn thua nhau hay sao?* — Có khi nói hai chữ « ăn thua » mà nghĩa chữ « thua » mất hẳn đi, còn chữ « ăn » nghĩa là được. **ta**: *Muốn làm mà không có tiền thì ăn thua gì. Có nghĩa là không chắc gì* **ta**: *Làm như thế thì không ăn thua gì rồi* (nghĩa là không ăn không thua, hão cả). — c) **Ăn non chạy làng** (t.-ng.). — **Chẳng qua làm phúc cho chàng, nào ai ăn cuộc ăn bàn chỉ ai** (Lục-vân-tiên).

Ăn

IX. — a) **Ăn** Ưng thuận, nhận chịu. **ta**: *Đặt mười đồng có ăn không? Chỉ ăn sắp hai mà thôi* (tiếng cờ bạc). — b) **Ăn giá** Đã thuận giá, nhận giá. **ta**: *Buôn bán với nhau đã ăn giá thì thế nào cũng thủ-lin.* — **Ăn lời** Nhận lời, vâng lời. **ta**: *Cá không ăn muối cá thối, người không ăn lời người hư* (t.-ng.). — c) **Dạy con con chẳng ăn lời, con nghe ông hều đi đời nhà con** (t.-ng.).

Ăn

X. — a) **Ăn** Đi kiếm ăn. **ta**: *Vạc ăn đêm. Quen mỗi lại kiếm ăn miền nguyệt-hoa (Kiều)*. — b) **Ăn srong** Kiếm ăn về lúc có srong (ban đêm). Chỉ nói về kẻ trộm đi ăn trộm đêm.

Ăn

XI. — a) 1/ **Ăn** Sém vào, bén vào. **ta**: *Da ăn nắng, ăn gió. Sơn ăn mặt.* — 2/ **Ăn** Lấn vào, lấn ra. **ta**: *Cô ăn lan ra, đầu ăn loang ra, rẻ ăn sâu vào, mọi ăn rộng ra.* — 3/ **Ăn** Thấm vào. **ta**: *Giấy ăn mực, cá ăn muối, phàm ăn vải, nước ăn chân, thủy ngân ăn bạc.* — 4/ **Ăn** Dinh vào. **ta**: *Hồ loãng dân không ăn.* — c) **Sơn ăn lụy mặt, ma bắt tùy người** (t.-ng.).

Ăn

XII. — a) **Ăn** Mua hàng, tiêu-thụ đồ hàng. **ta**: *Độ này Tầu ăn gạo nhiều. Người Khách dương ăn tơ nhiều.* —

b) **Ăn sỉ** Tiếng Bắc-kỳ nghĩa là mua lẻ. ra : Ở *dãy xa phố xa chợ, thừ gì cũng phải ăn sỉ*. Tiếng sỉ ở đường trong lại là mua to, bán to, như Bắc-kỳ gọi là mua buôn, bán buôn, đối với mua lẻ bán lẻ. — **Ăn ngữ** Mua chịu có kỳ hạn rồi giả sũu. ra : Nhà thiếu gạo, tháng nào cũng phải ăn ngữ.

Ăn chơi

a) Nói chung về cách chơi-bời tiêu-khiển. ra : **Ăn chơi phải có chừng mực**. Người ấy là con người ăn chơi. — b) **Tháng giêng là tháng ăn chơi** (t.-ng.). **Chẳng ăn chẳng chơi, nửa đời hóa ma** (t.-ng.). **Ăn chơi cho đủ mọi mùi, khi buồn thuốc phiện khi vui chè tàu** (c.-d.). **Giả danh hầu-hạ dạy nghề ăn chơi** (Kiều).

Ăn làm

a) Nói chung về sự làm ăn. ra : **Cách ăn làm của nó không thương được**. — b) **Ăn bơ làm biếng** (t.-ng.). **Ăn nên làm ra** (t.-ng.). **Ăn ra làm có** (t.-ng.).

Ăn mày

a) 1) Khi đói phải đi xin người ta mà ăn. ra : **Kể ăn mày** — 2) Cầu xin phần phúc phần lộc ở cửa phật cửa thánh ra : **Ăn mày lộc phật, ăn mày nhà thánh**. — c) **Ăn mày quen ngô** (t.-ng.). **Ăn mày hoàn bị gậy** (t.-ng.). **Ăn mày cầm tinh bị gậy** (t.-ng.). **Ăn mày đánh đồ cầu ao** (t.-ng.). **Ăn mày không tây giữ bị** (t.-ng.). **Ăn mày lại nài xôi gấc** (t.-ng.). **Ăn mày đòi xôi gấc, ăn chục đòi bánh chưng** (t.-ng.). **Chẳng phải ăn dong chẳng phải vay, trời cho có phúc được ăn mày** (thơ)

Ăn mặc

a) Nói chung về sự mặc quần áo. ra : **Ra đường phải ăn mặc cho chũnh-lẽ**. — c) **Ăn mặc coi cửa nhà** (t.-ng.). **Ăn mặc như lỗ đĩa** (t.-ng.). **Ăn mặc dở chợ dở quê** (t.-ng.). **Chị là con gái nhà giàu, ăn mặc tốt đẹp vào châu tòa sen, em là con gái nhà hèn, ăn mặc rách rưới mon men ngoài hè** (c.-d.). **Mẫu thuyền ăn mặc đã ra nầu sồng** (Kiều).

Ăn nằm

a) Nói cách riêng ra là theo nghĩa ăn. ra : **Ăn có mâm, nằm có giường** (t.-ng.). Nói gồm lại là chỉ nghĩa chung-chạ, nói về cách vợ chồng ở với nhau. ra : **Đã mấy năm nay anh ấy không ăn nằm với tôi**. — c) **Ăn cạnh nằm kề** (t.-ng.). **Ăn gió nằm mưa** (t.-ng.). **Ăn tuyết nằm sương** (t.-ng.). **Nghĩ người ăn gió nằm sương xót thầu** (Kiều).

Ăn năn

a) Hối-hận, phàn-nàn, biết làm lỗi muốn đòi. ra : **Ăn ở không giữ-gìn rồi sau ăn-năn không kịp nữa**. — c) **Ăn-năn thì sự đã rồi** (Kiều). **Ăn-năn lọ nữa đến sau tự mình** (Nhị-độ-mai).

Ăn nói

a) Cách nói-năng. ra : **Đối với người trên thì phải ăn nói cho có lễ phép**. — c) **Ăn nói giao lá** (t.-ng.). **Ăn nói dụ-dàng** (t.-ng.). **Ăn nói hùng-hồ** (t.-ng.). **Ăn nói lèm-bèm** (t.-ng.). **Ăn nói lèo-là** (t.-ng.). **Ăn nói lọt vành** (t.-ng.). **Ăn nói một dồng** (t.-ng.). **Ăn nói nghitem-trang** (t.-ng.). **Ăn nói sánh-sỏi** (t.-ng.). **Ăn nói sở siên** (t.-ng.). **Ăn nói thật-thà** (t.-ng.). **Ăn bậy nói bạ** (t.-ng.). **Ăn bóng nói gió** (t.-ng.). **Ăn đơm nói đặt** (t.-ng.). **Ăn được nói nên** (t.-ng.). **Ăn không nói có** (t.-ng.). **Ăn gian nói dối** (t.-ng.). **Ăn nên nói nổi** (t.-ng.). **Ăn ngon nói hớt** (t.-ng.). **Ăn thanh nói lịch** (t.-ng.). **Ăn thô nói tục** (t.-ng.). **Ăn thừa nói thiếu** (t.-ng.). **Ăn to nói lớn** (t.-ng.). **Ăn trắng nói gió** (t.-ng.). **Ăn trên nói trước** (t.-ng.). **Ăn tục nói hỗn** (t.-ng.). **Ăn tục nói khoác** (t.-ng.). **Một thương tóc bỏ đuôi gà, hai thương ăn nói mận-mà có duyên** (c.-d.).

Ăn ngồi

a) Nói về chỗ ăn ngồi ngồi thờ trong làng. ra : **Chỗ ăn chỗ ngồi, nơi ăn chốn ngồi**. — c) **Ăn trên ngồi chốc** (t.-ng.). **Ăn trên ngồi trước** (t.-ng.).

Ăn ở

a) Nói về cách cư-sử. ra : **Người ta phải ăn ở cho có thủy có chung**. — c) **Ăn vừa ở phải** (t.-ng.). **Ăn ngay ở thẳng** (t.-ng.). **Ăn chung ở chạ** (t.-ng.). **Ăn lần ở liện** (t.-ng.). **Ăn xôi ở thì** (t.-ng.). **Ăn có số, ở có nơi** (t.-ng.). **Ăn cùng lòng ở cùng lòng** (t.-ng.). **Ăn theo thua ở theo thì** (t.-ng.). **Ăn ngay ở thật, mọi tật mọi lành** (t.-ng.). **Xia cho có trước có sau, bõ công ăn ở với nhau từ ngày** (c.-d.). **Ước sao ăn ở một nhà, ra dựng vào chạm kéo mà nhờ thương** (c.-d.). **Phải điều ăn xôi ở thì** (Kiều). **Khi ăn ở lúc ra vào** (Kiều).

Ăn tiêu

a) Nói về sự tiêu dùng. ra : **Ăn tiêu về nhiều**. — c) **Ăn đều tiêu sồng** (t.-ng.). **Ăn liều tiêu cần** (t.-ng.).

Ăn uống

a) Nói chung về sự ăn sự uống. — c) **Ăn cây uống đắng** (t.-ng.). **Ăn uống bốp chắt** (t.-ng.). **Ăn uống thất thường** (t.-ng.). **Ăn một miếng uống một chén** (t.-ng.). **Ăn trông xuống, uống trông lên** (t.-ng.).

Ăn xin

a) Cũng nghĩa như ăn mày. ra : **Ăn xin cho đáng ăn xin, lấy chông cho đáng bỏ nhìn giữ dĩa** (c.-d.).

Ăn ặc

a) Tiếng bị chẹn, bị ứ mà kêu.

Âng ăng

Tiếng chó kêu.

Ăng

Im, không có tin-tức, chịu không cãi lại được. *ta* : *Người ấy đi đâu mất, tin-tức ăng cả.* - *b*) *Ăng cồ* Im, không cãi lại được. *ta* : *Nói cho chịu ăng cồ, không còn cãi lại được nữa.* - *Ăng hợng* Cũng như ăng cồ.

Ăp

Đầy quá. *ta* : *Đầy ăp.*

Ắt

Hắn, chắc. *ta* : *Xót người mệnh bạc ắt lòng chẳng quên* (Kiều).

Ặc

Tiếng nuốt mạnh. Cũng như ực.

Ăm

Tiếng ngậm miệng mà kêu. Trẻ con đánh răng, thua phải ngậm miệng kêu ăm mà chạy, bao giờ hết hơi không kêu được thì thôi. *ta* : *Cô đánh răng giỏi thì hãy đánh, không có lại phải ăm cả ngày.*

Ăm-ỹ

a) 1) Liên-miên, ngậm-ngậm không lúc nào dứt. *ta* : *Sốt ăm-ỹ, đau bụng ăm-ỹ.* 2) U-âm không mưa không nắng. *ta* : *Trời ăm-ỹ đã mấy hôm nay.* - *c*) Một mình ăm-ỹ canh chầy (Kiều).

Ăm-thầm

a) Buồn-bã, ngậm-ngậm. *ta* : *Ngày đêm lưỡng những ăm-thầm* (Kiều). - *c*) *Ní-non vàng đá ăm-thầm trách hoa* (Hoa-Tiên).

Ăm 陰

a) Một thứ khí trong trời đất, đối với dương. Nghĩa rộng là cái, là dưới, là kém, là tĩnh, là tối, là hèn, là thâm, là chết, là dưới đất, là chỗ không có bóng nắng v. v. - *b*) *Ăm-binh* 陰兵 Linh ở dưới ăm. Ma quỷ của phù-thủy luyện-tập làm quân liuh. - *Ăm-can* 陰乾 Phơi khô không có nắng. *ta* : *Đem vị thuốc này để ăm-can ở trong nhà.* - *Ăm-cầu* 陰求 Cầu-khẩn thần không cho ai biết. *ta* : *Ăm cầu trời đất quỷ thần, phù-hộ cho nước ta được phong hóa vũ thuận.* - *Ăm-chất* 陰隲 Điều phúc-đức của mình làm về sau có báo-ứng. *ta* : *Sách khuyến-thiện của đức Văn-xương để-quản, cốt khuyến người đời nên làm những điều ăm-chất.* - *Ăm-công* 陰功 Cũng như ăm-chất. *ta* : *Ăm-công nhắc một đồng-cán cũng già* (Kiều). - *Ăm-cung* 陰宮 Cung-diện ở dưới ăm. *ta* : *Hồn mai phút-đã lếch rầy ăm-cung* (Ngọc-hoa). - *Ăm-dương* 陰陽 1) Hai thứ khí bởi

thái-cực mà sinh ra, hai thứ khí ấy biến-hóa mà sinh ra muôn vật (lý-thuyết nho-học). *ta* : *Trong cơ ăm-cực dương-hối khôn phân* (Kiều). *Có ăm-dương có vợ chồng* (Cung-Oán). - 2) Người chết đối với người sống *ta* : *Ăm-dương cách biệt.* - 3) Cách xin keo : lấy hai miếng gỗ tròn, hoặc hai đồng tiền, khấn rồi reo xuống, ngựa cả gọi là cười hay tiếu, sắp cả là không được, một sắp một ngựa thì gọi là nhất ăm nhất dương *ta* : *Ấu là thiệp xin ăm-dương* (Tống Trân). - 4) Mộng ăm mộng dương (tiếng thợ mộc). - 5) Ngồi ăm ngồi dương (tiếng thợ ngựa). - 6) Điện ăm điện dương (tiếng điện-học). - 7) Ăm dương thủy : nửa nước sôi nửa nước lã pha lẫn với nhau (tiếng y-học). - 8) Ăm-dương thạch : thứ đá có tính hút lẫn nhau (y-học). - 9) Ăm-dương thảo : tên một thứ cỏ để làm thuốc (y-học). - 10) Chẩn lễ (tiếng đánh sóc đĩa). *ta* : *Bốn đồng mười sáu chữ rành rành, đôi mặt ăm-dương xô-xát* (giới đề bác phú). - *Ăm-đức* 陰德 Cũng như ăm-chất. - *Ăm-hiêm* 陰險 Độc ác ngầm. - *Ăm-hộ* 陰戶 Cửa minh đàn bà. - *Ăm-hồn* 陰魂 Hồn người chết. - *Ăm-hư* 陰虛 Bệnh hao ăm không ngủ được. - *Ăm-khi* 陰氣 Hơi lạnh-lẻo. *ta* : *Ở đây ăm khí nặng-nặng* (Kiều). - *Ăm-mai* 陰霾 Mù-mịt. - *Ăm-môn* 陰門 Cũng như ăm-hộ. - *Ăm-mưu* 陰謀 Mưu-meo thâm-kín. *ta* : *Cái ăm-mưu của bọn phản nghịch. Bọn gian-ác ăm-mưu để làm hại người.* - *Ăm-nhai* 陰崖 Hang sâu kín, bóng nắng không soi tới. *ta* : *Chẳng soi cho đến khoe ăm-nhai* (Cung-Oán). - *Ăm-phân* 陰墳 Ngòi mồ. *ta* : *Ăm-phân dương-trạch.* - *Ăm-phân* 陰分 Về quãng tờ quá trưa đến đêm. *ta* : *Chứng sốt ăm-hư hay phát về ăm-phân.* - *Ăm-phong* 陰風 Trận gió lạnh-lẻo, tưởng như có quỷ-thần đi qua. *ta* : *Nửa ngày nổi trận ăm-phong* (Nhị-độ-mai). - *Ăm-phủ* 陰扶 Che-chở không ai biết. *ta* : *Người thiện đã có quỷ-thần ăm-phủ* - *Ăm-phủ* 陰府 Một tòa coi việc dưới ăm. *ta* : *Người dương-gian nói chuyện ăm-phủ.* - *Ăm-thần* 陰神 Thần đàn bà. - *Ăm-lưu* 陰疽 (xem chữ thư). - *Ăm-ti* 陰司 Cũng như ăm-phủ. - *Ăm-tướng* 陰將 Tướng coi ăm-binh. - *Ăm-trị* 陰治 Trị ngầm không ai biết. - *Ăm-vân* 陰雲 Đám mây mờ tối. *ta* : *Khi ăm-vân mờ-mịt trước sau* (tế thập loại chúng-sinh).

Ăm 音

1. - *a*) Tiếng, giọng. *Bát-ăm* : Báo, thờ, cách, mộc, thạch, kim, ti, trúc. *Ngũ-ăm* : cung, thương, giốc, chủy, vũ. *ta* : *Trò bày bách-hi dịp hóa bát-ăm* (Nhị-độ-mai). *Cung thương lẫn bạc ngũ-ăm* (Kiều). - *b*) *Ăm-dung* 音容 Tiếng và dung-diệu người.

Thường nói về con cháu tưởng đến ông bà cha mẹ đã khuất đi rồi. *ta*: *Tôi thương-thương nhớ đến âm-dung ông tôi như ngày sinh-thời.* — **Âm-hưởng** 音響 (Âm-hưởng) Tiếng vang, giọng kêu. Nói về câu vãn hay, đàn hát có giọng kêu. *ta*: *Văn đến truyện Kiều không những là ý-từ sáu-xa, mà âm-hưởng thát là réo-rắt.* — **Âm-luật** 音律 Văn díp về thơ phú hay là ca-nhạc. *ta*: *Nghề văn thơ đến đời Đường mới câu-thức về âm-luật. Sư Khoáng là một tay giỏi về âm-luật ở đời Xuân-thu.* — **Âm-nhạc** 音樂 Nói chung về đàn hát. — **Âm-thanh** 音聲 Giọng, tiếng đọc ra; thanh-âm cũng thế. — **Âm-tiết** 音節 Nói về từng cung từng bậc trong đàn hát. — **Âm-vận** 音韻 Tiếng vãn nói về ca-nhạc, hay là về thơ phú từ-khúc. — **Âm-nhạc học** 音樂學 Môn học riêng về đàn hát.

Ấm

II. — *a)* Tin-tức, không dùng một mình. — *b)* **Ấm-hao** 音耗 Tin-tức. *ta*: *Chàng từ thừa-thót ấm-hao (Phù-dung).* — **Ấm-tin** 音信 Cũng như ấm-hao.

Ấm

a) 1) Không lạnh, hơi nóng-nóng. *ta*: *Trời ấm, nước ấm.* Nghĩa bóng là ấm đầu ấm da. 2) Sung-túc, yên-đn. *ta*: *No cơm, ấm áo, no thán ấm cật (t-ng.).* 3) Ôn-thỏa. *ta*: *Sao cho trong ấm ngoài ấm, như thuyền có bến như chim có bầy (c.-d.).* 4) Tiếng, giọng, đông-đặc, ấm tiếng, ấm giọng. *ta*: *Ấm sao hạt ngọc Lam-diễn mới dọng (Kiều).* — *b)* **Ấm ấm** (đọc là ấm-ấm) hơi ấm — **Ấm áp** Không lạnh mà cũng không bức. Nói riêng về thời-tiết. — **Ấm cùng** Đông-đức vui vẻ, nói riêng về nhà cửa. *ta*: *Nhà cửa sủa-sang lại, coi bộ ấm cùng hơn trước.* — **Ấm lạnh** Nói về thời-tiết lúc ấm lúc lạnh. Nghĩa bóng là lúc trở trời đất, con thờ cha mẹ trông nom thờ phụng cho hết đạo hiếu. Bởi câu chữ nào « đông ôn hạ lãnh » chỉ đạo làm con thờ cha mẹ. Nghĩa nữa là nói về khỏe yếu. *ta*: *Bây nay ấm lạnh không tương (Nhị-dô-mai).* — **Ấm no** Đủ cơm ăn áo mặc *ta*: *Tay không chưa để tìm vành ấm no (Kiều).* — *c)* **Biết đâu ấm lạnh biết đâu ngọt bùi (Kiều).** *E khi ấm lạnh ai hầu sớm trưa (Lục-vân-tiên).*

Ấm

a) Đồ dùng làm bằng đồng, bằng đất nung, để đun nước hay là đựng nước uống như ấm thiêu, ấm tích v.v.. *ta*: *Ấm đồng siêu thiếc nước để lâu (t-ng.).* — *b)* **Ấm sứt** với **Ấm gãy** với. Nghĩa bóng nói con nhà quý-tộc mà hư-hỏng rớt nát, vì ấm là con quan, cùng ấm là cái ấm đồng-âm với nhau.

Ấm

a) Dùng làm trạng-tự, không đứng một mình. — *b)* **Ấm-ách** No tương-tức. *ta*: *Cơm no nọ phải quả chi, con còn ấm-ách mẹ thì không thương (c.-d.).* Có khi nói ấm-a ấm-ách cũng nghĩa thế. — **Ấm-oái** Tiếng trông-gheo nhau *ta*: *Ấm-oái như hai gái lấy một chồng (t-ng.).* Có khi nói ấm-a ấm-oái cũng nghĩa thế. *ta*: *Hạt đũa bé này treo nhau cứ ấm-a ấm-oái cả ngày.* — **Ấm-ừ** Nói hay đọc ngắc-ngứ không trơn. *ta*: *Câu học-trò này học không thuộc bài, cho nên đọc ấm-a-ấm-ừ (nói ấm-a ấm-ừ cũng nghĩa thế).*

Ấm

a) 1) Phúc-trạch của tổ-tiên để lại cho con cháu được nhờ. *ta*: *Phúc nhà nhờ ấm thông-huyền (Bích câu ký-ngộ).* 2) Ông cha làm quan từ ngũ-phàm trở lên, con cháu được theo theo thứ bậc mà tập-ấm, như là ấm-thụ, ấm-sinh v. v. — *b)* **Ấm-sinh** 廕生 Con quan đi hạch ấm, đỗ được bằng cấp gọi là ấm-sinh. — **Ấm-thụ** 廕授 Con quan được vua gia-ân cho tập-ấm không phải sát-hạch. — **Ấm-lón** 廕孫 Cháu quan. — **Ấm-lử** 廕子 Con quan.

Ấm

a) Tiếng động, tiếng đồ to và vang như tiếng sấm tiếng trống. *ta*: *Ấm nhà ấm cửa. Cây gỗ đồ đánh ấm.* — *b)* **Ấm-ạc** Tiếng động, tiếng cười, tiếng reo. *ta*: *Trẻ con làm ấm-ạc. Trên ấm-ạc dưới lúc-dác hạt mưa (câu đố cái cối-say).* — **Ấm-ầm** Vang động mà tiếng nọ nối liền với tiếng kia. *ta*: *Ấm-ầm tiếng sóng kêu quanh ghề ngoi (Kiều)* — **Ấm-i** Tiếng động kéo dài hồi lâu, mà có tiếng to tiếng nhỏ chen nhau. *ta*: *Tiếng sấm ấm-ầm i-i. Nguyệt-nga lăn khóc ấm-i phòng hương (Lục-vân-tiên).* — **Ấm-ĩ** Tiếng người nói to, quát-tháo, mắng chửi *ta*: *Hai người cãi-cọ nhau ấm-ĩ cả nhà.* — *c)* **Bướm ong đậu lại ấm-âm bên tai (Phan-Trần).** **Ấm-âm** nổi trợn bất-bình kêu gan (Nhị-dô-mai).

Ấm

a) (Ông) Hình ông vua vẽ ở lá bài đồ mười, tên ông sấm, tiếng dọa trẻ con.

Ấm

a) Không được khô ráo. *ta*: *Gạo ẩm, áo ẩm.* Nghĩa bóng là ế hàng, không nói một mình, như ấm chồi, ấm iu, ế-âm v. v. — *b)* **Ấm-ấm** (đọc là ấm-âm) Hơi ẩm — **Ấm chồi** Bẩn không chạy. *ta*: *Thóc gạo độ này ấm chồi.* — **Ấm-iu** Hơi ướt. *ta*: *Thóc còn ấm-iu' thế này thì phải một nắng nữa* — **Ấm-nhắm** Thấm-thía. Chỉ dùng nghĩa bóng nói tiêm nhiễm vào cái gì, cũng như là thấm nước. *ta*: *Ấm-nhiễm vào khi đọc đã*

lâu, cho nên bệnh đã phát thì nặng khó chữa. Chơi với chúng bạn không ra gì thì hay âm-nhâm lấy những nét xấu. — Âm-si Vì thấp-khi mà âm, và có thể mốc được. ra : *Mấy hôm mưa dầm luôn, quần áo chần chiếu mó vào cái gì cũng âm-si.* — Âm-siu Âm mà mềm, không được ròn. ra : *Đáy hộp bánh quế không kín, thành ra âm-siu cả.* — Âm-thấm Nước thấm đã lâu. — Âm-thấp Không được cao-rào. Nói về những chỗ vừa thấp vừa nhiều hơi ướt, mà không có bóng mặt trời soi vào. ra : *Ở chỗ âm-thấp thì hay sinh bệnh. Sương xa âm-thấp mưa to lạnh-lung (Lục-ván-tiên).*

Âm 飲

a) Uống, thường dùng với chữ khác. ra : *Âm-thực, âm-trác v. v.* — b) Âm-hận 飲恨 Nhịn nin sự căm tức mà không làm cho hả được. ra : *Sự khừ anh-hùng âm-hận da (thơ ông Đăng-Dong) Nghĩa là Iu cơ-hội, người anh-hùng thường phải nuốt giận. Có khi dùng tắt là anh-hùng âm-hận.* — Âm-thực 飲食 Ăn uống. — Âm-phước 飲福 Uống chén rượu thừa huệ thần (nói về việc tế). — Âm-trác 飲啄 Bữa uống, bữa ăn. ra : *Nhất âm nhất trác giai do tiên-định. Nghĩa là bữa ăn bữa uống đều có số định trước.*

Âm

a) Nin hơi, ngậm miệng. Không dùng một mình. — b) Âm-à âm-ạch Bộ nhin hơi hay thở trong khi mang cái gì nặng. ra : *Nhiều người kiêng thì âm-à âm-ạch, ít người kiêng thì vanh-vách mà đi (t-ng.).* — Nói một mình âm-ạch cũng nghĩa thế. — Âm-à âm-ọe Tiếng dọa nạt. Nói một mình âm-ọe cũng nghĩa thế. ra : *Làm gì âm-ọe ra bộ ta đây kẻ giờ.* — Âm-à âm-ừ Bộ người điếc, nghe nói gì cũng gật đầu. Nói một mình âm-ừ cũng nghĩa thế. ra : *Hỏi anh anh cứ âm-ừ (hát nói).* — Âm-ực Tức giận hay ghen hơi. Nói âm-à âm-ực cũng nghĩa thế.

Ân 恩

a) (Cũng như ơn) Công-đức giúp người hay cho người nhờ. ra : *Ân-thưởng, ân-ban, ân-tử, v. v.* — b) Ân-ái 恩愛 Tình nghĩa thân-thiết, vừa có ơn vừa có lòng yêu nhau, phần nhiều hay nói về đạo vợ chồng. ra : *Lời trung-hậu ấy, tình ân-ái này (Nhị-độ-mai).* — Còn nhiều ân-ái chan-chan (Kiều). — Ân-ban 恩班 Ôn vua ban cho. — Ân-chỉ 恩詔 Tờ chiếu ban ân của vua. — Ân-diễn 恩典 Điền-lệ hễ gặp việc khánh-hạ của nhà vua thì gia-ân cho cả quan dân trong nước. — Ân-đức 恩德 Ân-đức giúp người. ra : *Nghìn trùng ân-đức cao dày.* — Ân-huệ 恩惠 Làm ơn cho người. Phần nhiều nói về nhân-chính của quan hay của vua. — Ân-gia 恩家

Bổ nuôi hoặc là bậc tôn-trưởng mà có ân với mình ra : *Chào rằng vàng mệnh ân-gia mời ngồi (Nhị-độ-mai).* — Ân-khoa 恩科 Theo lệ ba năm mở một khoa thi thì gọi là chính-khoa, khi mở thêm một khoa nữa thì gọi là ân-khoa. — Ân-mệnh 恩命 Mệnh-lệnh của vua ban ơn. — Ân-nhân 恩人 Người làm ơn. ra : *Nghìn vàng trả nghĩa ân-nhân, bữa cơm nhớ lúc cầm cần đi cầu.* — Ân-nghĩa 恩義 Công-đức là tình-nghĩa, như nói ân-nghĩa cha con, hay ân-nghĩa thầy trò. ra : *Trưởng ân-nghĩa trước xin theo đi cùng (Nhị-độ-mai).* Tình xưa ân trả nghĩa đền (Kiều). — Ân-nhi 恩兒 Con nuôi, chịu ơn bố nuôi. ra : *Thế mà nghĩa-phụ, thế mà ân-nhi (Nhị-độ-mai).* — Ân-oi 恩威 (Ân-uy) Công việc hay chính-trị vừa dùng tình vừa dùng lý, để cho người ta vừa yêu mến vừa kính-sợ. ra : *Chữ ân-oi nhón nhỏ đều phu (văn-tế Võ-Tính).* — Ân-oán 恩怨 Sự ơn sự thù. ra : *Chút còn ân-oán đôi đường chữa xong (Kiều).* — Ân-quốc 恩國 Nước có làm ơn cho một nước khác. — Ân-sư 恩師 Ông thầy chấm thi cho mình đỗ. ra : *Ân-sư liêu-hữu có ai, môn-sinh xin được một người là may (Nhị-độ-mai).* — Ân-thưởng 恩賞 Ôn vua thưởng cho phạm-hàm hay vật gì quý. — Ân-tình 恩情 Có ơn, có tình thân. ra : *Hãy xin báo-dáp ân-tình cho phu (Kiều).* — Ân-tử 恩賜 Ôn cho. Thưởng. dùng khi các ông tiểu-sĩ đỗ vua cho về ăn mừng, như nói : *ân-tử vinh-quí.* — Ân-xá 恩赦 Gia-ân tha cho những người có tội. — c) Ân vua lộc nước. (t-ng.). *Ân vua giấy vàng ân làng giấy trắng (t-ng.). Trai ân vua ngồi tựa mạn thuyền rồng, gái ân chồng ngồi võng dư con (c.-d.). Ân giấy đội cũng cam trong phé-phủ (văn-tế trận vong tướng-sĩ).*

Ân 般

a) Nhiều lắm, không dùng một mình. — b) Ân-cần 慇懃 Dặn-dò, săn-sóc về việc gì hay với người nào. ra : *Lạy thôi nàng mời rí tai ân-cần (Kiều).* Người thì ra ý ân-cần (Nhị-độ-mai). Ân-hận 慇恨 Băn-khoãn nhiều giận. ra : *Sớm năn-nủ bóng, đêm ân-hận lòng (Kiều).* — Ân-phủ 般富 Giàu thịnh (nói về làng hay nước). ra : *Làng này mấy năm bị thủy-hạn luôn, không được ân-phủ như trước.* — Ân-tru 般憂 Sự lo tính không lúc nào nguôi (nói riêng về vua lo việc nước). ra : *Năm gai nếm mật chung nổi ân-tru (văn-tế trận vong tướng-sĩ).*

Ân 恩

a) Tên nước Thương ở bên Tàu, lập lên bởi vua Thuang. ra : *Đức Đông Thiên-vương cưới ngựa sắt bình giặc Ân.*

Ấn

I. — a) Con dấu để làm tin. *ta*: *Kiếp mong giải ấn từ quan* (Kiều). — b) *Ấn-quan* 印官 Quan từ tư phẩm trở lên. — *Ấn-quyết* 印訣 Phép thuật của phù-thủy. Ấn là cái ấn, quyết là tay làm phép bắt quyết. — *Ấn-tín* 印信 Tiếng nói chung ấn của vua hay của quan. *ta*: *Nào là ấn-tín giở ra, cho triều-dình biết quốc-gia vững bền* (Hoàng-Trừu). — *Ấn-tích* 印跡 Dấu vết cái ấn của quan còn lưu lại. *ta*: *Công-văn lấy ấn-tích của quan làm bằng*. — *Ấn-trịên* 印篆 Ấn khắc chữ triện. Có khi gọi là cái ấn cái triện.

Ấn

II. — a) In. — b) *Ấn-bản* 印版 Bản in. — *Ấn-dịnh* 印定 Quyết định một việc gì nhất định như in. — *Ấn-hành* 印行 Dem ra in. *ta*: *Pho sách này mới ấn-hành lần thứ nhất*. — *Ấn-loát* 印刷 lu sách vở giấy má. — *Ấn-quán* 印館 Nhà in.

Ấn-độ

a) Tên nước, cũng gọi là Thiên-trúc hay Tây-trúc thuộc về châu Á. Phát Thích-ca phát-tích ở nước ấy.

Ấn-độ-dương

a) Bề lớn nước Ấn-độ, ở giữa khoảng châu Phi và châu Á.

Ấn

a) Dùng sức xô đi, đẩy ra. *ta*: *Ấn cái cánh cửa ra*.

Ấn 隱

a) Giấu kín, lánh mình. *ta*: *Lánh mình ẩn chốn am mây*. — b) *Ấn bóng* Náu ở dưới bóng *ta*: *Lộc còn ẩn bóng cây tùng, thuyền-quyên còn đợi anh hùng sánh đôi* (c. d.). — Nghĩa nữa là nương tựa vào người trên. — *Ấn-danh* Giấu tên; không muốn cho đời biết. *ta*: *Bấy lâu nay vẫn ẩn-danh, bây giờ mới rõ ràng-rành thế nì*. — *Ấn-dật* Người lánh đời tìm nơi ở yên. *ta*: *Cụ Buch-vân là bậc ẩn-dật cuối đời nhà Mạc*. — *Ấn-hình* Giấu hình. *ta*: *Thời đặng giấu mặt ẩn hình*. — *Ấn-lâu* Giấu-giếm không khai thực. *ta*: *Ấn-lâu nhân-dinh*. — *Ấn-mật* Giấu kín. — *Ấn-minh* Đi trốn. *ta*: *Vơ càn bụi cỏ gốc cây ẩn mình* (Kiều). — Nghĩa nữa là đi ẩn. *ta*: *Thời loạn những bậc cao-nhân thường đi ẩn mình ở chốn lâm-toàn*. — *Ấn-nặc* Giấu-giếm. *ta*: *Người lý-trưởng này phải tội ẩn-nặc những việc phi-pháp*. — *Ấn-ngữ* Dùng tiếng riêng để nói chuyện kín. — *Ấn-nhãn* Nin, nhin, không tỏ vẻ hờn giận ra mặt. — *Ấn-sĩ* Người giỏi đi ẩn, không chịu xuất-thế. — *Ấn-tàng* Giấu không muốn phô ra.

ta: *Ai hay trong quán ẩn-tàng kinh-luân* (Lục-vân-tiên). — *Ấn-thân* Giấu mình. *ta*: *Ấn-thân theo chốn an-nhàn* (Lục-vân-tiên). — *Ấn-tinh* Nông-nổi kín-dáo, khó nói thục cho người biết. — *Ấn-tướng* Tướng kín ở trong mình. *ta*: *Ruột vương là cái ẩn-tướng của ông Mạc-Đĩnh-Chi*. — *Ấn tuồi* Nói năm sinh con cháu trùng với hàng chi là năm sinh của bố mẹ ông bà. Như cha tuổi tí con cũng tuổi tí, ông tuổi Sửu cháu cũng tuổi Sửu, hễ hàng chi giống nhau thì gọi là ẩn tuồi. — *Ấn-vi* U-ẩn tinh-vi, khó hiểu khó biết. *ta*: *Đạo-đức kinh của Lão-tử nhiều chỗ nghĩa-lý ẩn-vi khó hiểu thấu đượ*

Ấp

a) 1) Phủ cho nóng. *ta*: *Mẹ ấp con*. 2) Phủ cho trùng nở. *ta*: *Gà ấp trứng*. — b) *Ấp bóng* Ba-ba ấp bóng. Nghĩa chính nói con ba-ba đẻ trứng ở trên cạn, cứ ấp ở dưới nước. Nghĩa bóng ví người cứ gìn-giữ một mặt mà hông ở chỗ nào cũng không biết, cũng như dười-trời giữ ống.

Ấp-úng

a) Nói không rõ tiếng, không gãy gọn. *ta*: *Ấp-úng như ngậm hạt thị* (t.-ng.).

Ấp-ứ

a) Nói hay đọc không trơn. Nghĩa nhẹ hơn ngập-ngứ.

Ấp 邑

a) Một xóm, một làng. *ta*: *Hương-ấp, quận-ấp* Nghĩa nữa nói về những chỗ đất hoang như ruộng rừng, ruộng bèo, một người đứng lên chiêu-tập lưu-dân để khai-khẩn mà làm thành ra một làng. *ta*: *Cụ Nguyễn Công-Trừ lập nhiều ấp về miền duyên-hải tỉnh Nam*. Nghĩa nữa là đồn-diện của riêng một người cũng gọi là ấp.

Ấp

a) 1) Ở trên đồ xuống. *ta*: *Cái gác đồ áp*. Mưa đổ áp. — 2) ở ngoài đổ vào. *ta*: *Nước chảy áp vào*. Đem mở cửa bọn gian áp vào.

Ất

a) Tên thứ nhì ở hàng can (xem chữ giáp). Nghĩa nữa nói hèn nọ bên kia. *ta*: *Làng giáp làng ất*. Tên Giáp lên Ất. Nghĩa nữa nói về bậc kém. *ta*: *Gọi đồ tú-tài là đồ ất-bằng, đồ phó-bằng là đồ ất-tiến-sĩ*.

Ấu

a) Loài cá bè.

Ấu

a) Dễ thường, thà là, có lẽ. *ta*: *Ấu đành quả-kiếp nhân-duyên* (Kiều). — c) *Ba-sinh ấu hãn duyên trời*

... minh (Lục-
cũng có trời a trong (Nhị-dộ-

Âu

Trẻ con. ta : Âu, tắc âu !

Âu-yếm

... đầu. ta : Xem trong âu-yếm có chiều lả-lơi
(K. ...). - c) Càng dan-diu lằm càng âu-yếm nhiều
(Hoàng-Trừu).

Âu

a) (Tiếng tru đọc sai) Lo. Thân ta ta phải lo âu. - b)
Âu-sầu (tru sầu) Lo buồn. ta : Giết nhau bằng cái
âu-sầu độc chưa ? (Cung-oán). - c) Chuyện người thì
mặc người âu (t.-ng.)

Âu 甌

a) Cái ang nhỏ. ta : Âu đồng dựng trầu-không. - b)
Âu-vàng (dịch chữ kim-âu) Nói cơ-đồ của một nhà
đế-vương. ta : Âu vàng không mẽ là nổi lúc thái-bình.

Âu 歐

a) Dịch tiếng pháp (Europe) Tên một châu trong
ngũ đại-châu, ở về phía tây châu Á. ta : Nước Pháp
là một nước Âu-châu. - b) Âu-phục 歐服 Ăn mặc
đồ tây.

Âu

a) Hát. Không dùng một mình. - b) Âu-ca 謳歌
Hát, có ý ngợi-khen. ta : Âu-ca thái-bình.

Âu

a) Tên một loài củ ở dưới nước, có gai, ăn được.
ta : Củ dân sen đầu mọc trum (Lục-vân-tiên).

Âu 幼

a) Trẻ con, ít tuổi. ta : Đồng-âu, ấu-trì. - b) Âu-học
幼學 Lớp học trẻ con. - Ấu-trì 幼稚 Trẻ con,
non nớt. - Ấu-trì-viên 幼稚園 Vườn nuôi trẻ
con. (Thuộc về phép giáo-dục trẻ con).

Âu 嘔

a) Mửa, cũng như tiếng thổ. ta : Âu-bệnh, ầu tả.
- b) Âu-thở 嘔吐 Nôn mửa.

Âu

a) Đánh lộn. Không dùng một mình. - b) Âu-đả
毆打 Đánh nhau.

Ấy

I. - a) Trở cái gì, chỗ nào, lúc nào, người nào,
hoặc không muốn nói rõ, hoặc ở trên đã nói rồi.
Bao giờ cũng đứng sau danh-tự hoặc loại-tự. Đưa
cái ấy đây. Đợi lúc ấy sẽ hay. Ai biết người ấy
thế nào. Mỉnng thăm chốn ấy chữ bài (Kiều).
Mặc ai trên ấy tự-linh với ai (Nhị-dộ-mai).

II. - a) Trở ý so-sánh, thường có tiếng nào, hay
tiếng này đi trước. ta : Mùa nào thứ ấy (t.-ng.). Tiền
nào của ấy (t.-ng.). Con người thế ấy thác oan thế
này (Kiều). - c) Được bữa nào, sao bữa ấy (t.-ng.). -
Ngâm âu người ấy bấu này (Kiều).

III. - Dùng để thay người, vật, hay việc gì,
bao giờ cũng đứng đằng trước. ta : Ấy ai tìm-thước
trẻ-trung (Phan-Trần). Ấy mới gan, ấy mới tài (Kiều).

Ấy

a) Tiếng kêu ngạc-nhiên, bao giờ cũng đứng trước
câu. ta : Ấy, bác đã về đấy à ?

Ấy

a) Tiếng phát-ngữ, đứng đầu câu, có hai nghĩa :
1) Chợt trông thấy mà nói. ta : Ấy, đây rồi ! 2) Có
ý bất-mãn mà nói. ta : Ấy, tôi đã bảo.

Ấy

a) Cũng như tiếng ừ (tiếng Nghệ-Tĩnh)

Ấy

I. - a) Đây, đun. ta : Nó đây tôi ngã xuống ao.
II. - a) Xui khiến. ta : Ấy chò vào bụi.

Ấy

a) Đồng đuổi lộn

... rmité des
disp... de l'...
dull... mître cu ting ge 'élevaut
à mille exemplars

Hanoi, le 19 Juin 1928
Lê Văn Phúc, Imp. Im. Ho. Tech. n. 10

LE YAT PUTE

28

quán an-tâm...
...
...
...
...
...
...

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM

THƯ VIỆN QUỐC GIA VIỆT NAM
BIBLIOTHEQUE NATIONALE DU VIETNAM
NATIONAL LIBRARY OF VIETNAM